

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT MÔN LỊCH SỬ

VIỆT NAM TỪ 1919 ĐẾN 1930

Câu 1: Trình bày nội dung cơ bản của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp và những chuyển biến mới về kinh tế- xã hội ở Việt Nam đầu thế kỉ XX.

1. Chính sách khai thác thuộc địa của TDP.

a. Hoàn cảnh: Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, Pháp tuy là nước thắng trận nhưng bị thiệt hại nặng nề, chiến tranh tàn phá nên tìm mọi cách bù đắp. Ở Đông Dương, Pháp ra sức vơ vét bóc lột, tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ 2 từ 1919 đến 1929.

b. Nội dung khai thác:

- Về kinh tế:

+ Tăng cường vốn với tốc độ nhanh, quy mô lớn cho các ngành (trong vòng 6 năm từ 1924 đến 1929 số vốn đầu tư lên đến 4 tỉ phrăng)

+ Nông nghiệp: số vốn đầu tư nhiều nhất, chủ yếu vào đồn điền cao su.

+ Công nghiệp: chú trọng đầu tư khai thác mỏ

+ Thương nghiệp: có bước phát triển, nhất là ngoại thương, giao lưu buôn bán nội địa được đẩy mạnh

+ GTVT: phát triển, đô thị được mở rộng.

+ Ngân hàng Đông Dương nắm quyền chỉ huy nền kinh tế, tăng cường các loại thuế.

- Về chính trị, văn hoá, giáo dục.

+ Chính trị: tăng cường chính sách cai trị, sử dụng bộ máy tay sai, tiến hành cải cách hành chính như đưa thêm người Việt vào các công sở.

+ Văn hoá- giáo dục: thực hiện văn hoá nô dịch, hệ thống giáo dục được mở rộng hơn gồm tiểu học, trung học, cao đẳng, đại học. Sách báo được xuất bản ngày càng nhiều, văn hoá phương Tây xâm nhập vào Việt Nam.

=> Những chính sách trên đã tác động mạnh làm cho tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam có nhiều chuyển biến mới.

Câu 2: Trình bày những chuyển biến mới về kinh tế- xã hội ở Việt Nam sau cuộc khai thác thuộc địa lần thứ 2 của Pháp.

a. Về kinh tế: có bước phát triển mới. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam phát triển mất cân đối, lạc hậu, lệ thuộc vào nền kinh tế Pháp.

b. Về xã hội: có sự phân hoá sâu sắc, bên cạnh những giai cấp cũ đã xuất hiện những tầng lớp giai cấp mới.

- Giai cấp địa chủ phong kiến: tiếp tục bị phân hoá, một bộ phận làm tay sai, chỗ dựa vững chắc cho Pháp, ra sức vơ vét bóc lột về kinh tế, đàn áp về chính trị đối với nông dân. Một bộ phận trung và tiểu địa chủ có tinh thần yêu nước, tham gia chống Pháp khi có điều kiện.

- Giai cấp nông dân: chiếm trên 90% dân số, chịu 2 tầng áp bức bóc lột của đế quốc và phong kiến, bị bần cùng hoá, mâu thuẫn nông dân với đế quốc, phong kiến gay gắt. Đây là lực lượng hăng hái và đông đảo nhất của cách mạng (là động lực của cách mạng).

- Giai cấp tiểu tư sản: phát triển nhanh về số lượng, có tinh thần dân tộc chống thực dân Pháp và tay sai, họ nhạy bén với thời cuộc, là lực lượng quan trọng trong cách mạng dân tộc dân chủ.
- Giai cấp tư sản: ra đời sau chiến tranh thế giới thứ nhất, số lượng ít, thế lực kinh tế yếu, bị tư bản Pháp chèn ép. Bị phân hoá làm 2 tầng lớp.
 - + Tư sản mại bản: có quyền lợi gắn với đế quốc, câu kết chặt chẽ với đế quốc.
 - + Tư sản dân tộc: ít nhiều có tinh thần dân tộc, dân chủ, tham gia cách mạng khi có điều kiện nhưng dễ thoả hiệp, cải lương khi đế quốc mạnh.
- Giai cấp công nhân: ngày càng phát triển về số lượng (năm 1929 có 22 vạn công nhân). Ngoài đặc điểm chung của giai cấp công nhân quốc tế, giai cấp công nhân Việt Nam có những đặc điểm riêng: chịu 3 tầng áp bức bóc lột là đế quốc, phong kiến, tư sản người Việt; có quan hệ gắn bó với nông dân; có truyền thống yêu nước sớm chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản... nên sớm trở thành lực lượng chính trị độc lập, thống nhất, là giai cấp nắm quyền lãnh đạo cách mạng nước ta.

Câu 3: Trình bày những hoạt động chủ yếu của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1917 đến năm 1925.

Sau nhiều năm bôn ba khắp các châu lục trên thế giới, cuối năm 1917 NAQ trở lại Pháp, gia nhập Đảng Xã hội Pháp (1919).

- 18/6/1919, Người thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp gửi tới hội nghị Vecsai bản “yêu sách của nhân dân An Nam” đòi chính phủ Pháp và các nước Đồng minh thừa nhận quyền tự do, bình đẳng và quyền tự quyết của dân tộc VN.
- 7/1920, Người đọc bản Sơ thảo luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lênin đăng trên báo Nhân đạo. Luận cương đã giúp NAQ khẳng định con đường giành độc lập và tự do của nhân dân Việt Nam.
- 12/1920, Người tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng xã hội Pháp họp tại thành phố Tua. Người bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp.
- Năm 1921, NAQ thành lập Hội liên hiệp thuộc địa ở Pari để tập hợp đoàn kết lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc thực dân.
- Năm 1922, Người ra báo Người cùng khổ, viết bài cho báo Nhân đạo, Đòi sống công nhân, và viết cuốn Bản án chế độ thực dân Pháp.
- 6/1923 NAQ đến Liên Xô để dự Hội nghị Quốc tế Nông dân và Đại hội lần thứ V của Quốc tế cộng sản (1924).
- Tháng 11/1924, NAQ về Quảng Châu để trực tiếp tuyên truyền, giáo dục lí luận, xây dựng tổ chức cách mạng giải phóng dân tộc cho nhân dân Việt Nam.

Câu 4: NAQ và vai trò của Người đối với việc chuẩn bị chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng.

1. Hành trình tìm đường cứu nước:

- NAQ sinh ngày 19/5/1890 tại Kim Liên - Nam Đàn - Nghệ An.
- Sinh ra trong một gia đình nhà nho có truyền thống yêu nước; lớn lên trong cảnh nước mất nhà tan nên Người sớm có lòng yêu nước, chí căm thù giặc.
- Người không tán thành đường lối cứu nước của PBC, PCT, người quyết tâm đi tìm con đường cứu nước mới.

- 5/6/1911, từ bến cảng Nhà Rồng, Người bắt đầu cuộc hành trình tìm đường cứu nước
- Từ năm 1911 đến năm 1917, Người quanhiều nước châu Âu, Phi, Mĩ, làm mọi nghề để kiếm sống. Quá trình bôn ba nhiều nước tư bản và thuộc địa đã giúp Người nhận rõ bạn, thù.
- Năm 1917, cách mạng tháng 10 Nga thành công đã ảnh hưởng quyết định xu hướng hoạt động của Người.
- 1919, Người thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp gửi tới hội nghị Vecsai bản “yêu sách của nhân dân An Nam” đòi chính phủ Pháp và các nước Đồng minh thừa nhận quyền tự do, bình đẳng và quyền tự quyết của dân tộc VN.
- 7/1920, Người đọc bản luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Luận cương đã giúp NAQ khẳng định con đường giành độc lập và tự do của nhân dân Việt Nam. Từ đó Người hoàn toàn tin theo Lênin, đứng về phía quốc tế thứ 3
- 12/1920, Người tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng xã hội Pháp họp tại thành phố Tua. Người bỏ phiếu tán thành việc thành lập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Sự kiện đã đánh dấu bước ngoặt trong hoạt động của Người. Người đã đi từ chủ nghĩa yêu nước dân chính đến với chủ nghĩa Mác-Lenin, đi theo con đường cách mạng vô sản.

2. Sự chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho việc thành lập Đảng.

a. Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng

- Năm 1921, NAQ cùng với một số người yêu nước của châu Phi thành lập Hội liên hiệp thuộc địa, ra báo Người cùng khổ làm cơ quan ngôn luận của hội, viết bài cho báo Nhân đạo, Đòi sống công nhân, và viết cuốn Bản án chế độ thực dân Pháp.
- 6/1923 NAQ đến Liên Xô để dự Hội nghị Quốc tế Nông dân và Đại hội lần thứ V của Quốc tế cộng sản (1924).

b. Chuẩn bị về tổ chức

- 11/1924 NAQ về Quảng Châu (TQ). Người đã tiếp xúc với những nhà cách mạng Việt Nam đang hoạt động ở TQ đặc biệt là tổ chức Tâm Tâm xã.
- 6/1925 Người thành lập hội Việt Nam cách mạng thanh niên có tổ chức Cộng sản đoàn làm nòng cốt, ra báo Thanh niên làm cơ quan ngôn luận
- Người mở nhiều lớp huấn luyện chính trị để đào tạo cán bộ cho cách mạng. Các bài giảng của Người được hợp thành cuốn sách Đường cách mệnh
- Cuối 1929, Người từ Xiêm về Hương Cảng (TQ) để triệu tập và chủ trì hội nghị thống nhất ba tổ chức cộng sản Việt Nam vào tháng 2/1930. Người thông qua chính cương, sách lược vắn tắt của Đảng, ra lời kêu gọi nhân dân nhân dịp thành lập Đảng.

3. Công lao của NAQ với cách mạng Việt Nam

- Tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc: con đường cách mạng vô sản kết hợp độc lập dân tộc với CNXH, chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản.
- Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập đảng ở VN
- Sáng lập ra Đảng Cộng sản VN.

Câu 5: Trình bày sự ra đời và hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

1. Sự thành lập

- Sau thời gian dài hoạt động ở Pháp và Liên Xô, tháng 11/1924 NAQ về Quảng Châu liên lạc với những người VN yêu nước, với tổ chức Tâm tâm xã.

- Tháng 2/1925, Người chọn một số thanh niên tích cực trong tổ chức Tâm tâm xã thành lập ra Cộng sản đoàn.

- Tháng 6/1925, NAQ thành lập hội Việt nam cách mạng thanh niên nhằm tổ chức và lãnh đạo quần chúng đoàn kết đấu tranh đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và tay sai.

2. Hoạt động

- Mở lớp huấn luyện chính trị, đào tạo những chiến sĩ cách mạng rồi đưa về nước hoạt động.

- Ngày 21/6/1925 ra báo Thanh niên làm cơ quan ngôn luận của hội.

- Năm 1927, các bài giảng của NAQ được tập hợp, in thành cuốn Đường Kách mệnh.

- Báo thanh niên và tác phẩm đường cách mệnh đã tranh bị lý luận cách mạng cho cán bộ Hội để tuyên truyền cho các tầng lớp nhân dân Việt Nam.

- Năm 1928, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên tổ chức phong trào “vô sản hoá” đưa cán bộ đi vào các hầm mỏ, nhà máy, đồn điền... tuyên truyền vận động cách mạng nâng cao ý thức chính trị cho công nhân. Vì vậy phong trào công nhân đã phát triển mạnh mẽ hơn ở các trung tâm kinh tế, chính trị.

3. Vai trò:

- Thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển mạnh từ tự phát sang tự giác.

- Truyền bá sâu rộng chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam.

- Là tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam sau này.

Câu 6: Trình bày bối cảnh lịch sử và sự ra đời của ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam năm 1929.

1. Bối cảnh:

- Đầu năm 1929 phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam phát triển mạnh

- Lúc này Hội Việt Nam cách mạng thanh niên không còn đủ sức lãnh đạo, yêu cầu phải có sự ra đời của các tổ chức cộng sản để kịp thời lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam.

=> Vì vậy 3 tổ chức cộng sản lần lượt ra đời vào năm 1929 dựa trên sự phân hoá của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và tổ chức Tân Việt cách mạng đảng

2. Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản:

a. Đông Dương cộng sản đảng:

- Tháng 3/1929, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Bắc Kỳ thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên tại số nhà 5D phố Hàm Long- Hà Nội, tích cực chuẩn bị cho thành lập Đảng.

- Tháng 5/1929 tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên họp ở Hương Cảng- Trung Quốc, đoàn đại biểu Bắc Kỳ đưa ra đề nghị thành lập Đảng cộng sản nhưng không được chấp nhận, họ bỏ đại hội về nước.

- Tháng 17/6/1929 đại biểu các tổ chức cơ sở cộng sản ở Bắc kỳ họp đại hội quyết định thành lập Đông Dương cộng sản đảng tại số nhà 312 phố Khâm Thiên- Hà Nội.

b. An Nam cộng sản Đảng: Tháng 8/1929 những hội viên còn lại của hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Nam Kỳ quyết định thành lập An Nam cộng sản đảng.

c. Đông Dương cộng sản liên đoàn: Sự ra đời và hoạt động của Đông Dương cộng sản đảng và An Nam cộng sản đảng đã đẩy nhanh quá trình phân hoá của tổ chức Tân Việt. Tháng 9/1929 các hội viên tiên tiến của Tân Việt quyết định thành lập Đông Dương cộng sản liên đoàn.

3. Ý nghĩa:

- Phản ánh xu thế khách quan của cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản.
- Đánh dấu sự trưởng thành của giai cấp công nhân Việt Nam.
- Là bước chuẩn bị trực tiếp cho việc thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.

Câu 7: Trình bày hoàn cảnh lịch sử và nội dung của Hội nghị thành lập Đảng. Ý nghĩa thành lập Đảng.

1. Hoàn cảnh:

- Năm 1929, phong trào đấu tranh ở Việt Nam của các giai cấp phát triển mạnh đòi hỏi phải có sự lãnh đạo thống nhất, chặt chẽ của một chính đảng duy nhất.
- Trong năm 1929, có 3 tổ chức cộng sản ra đời hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng của nhau làm cho phong trào cách mạng có nguy cơ bị chia rẽ lớn, dẫn đến yêu cầu tất yếu là thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất.
- Để thực hiện yêu cầu trên, NAQ đã triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản tại Cửu Long (Hương Cảng- TQ) từ ngày 6/1 đến 8/2/1930.

2. Nội dung:

* Hội nghị đã thảo luận và đi đến thống nhất:

- Nhất trí thống nhất 3 tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất, lấy tên là Đảng cộng sản Việt Nam.
- Thông qua Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt do NAQ soạn thảo. Đây được coi là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

- Bầu Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng

* Ngày 24/2/1930, Đông Dương Cộng sản liên đoàn xin gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam, yêu cầu đó được chấp nhận.

* Đến đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 3 của Đảng (9/1960) quyết định lấy ngày 3/2/1930 hàng năm là ngày kỷ niệm thành lập Đảng.

3. Ý nghĩa thành lập Đảng (hoặc Tại sao nói: ĐCSVN ra đời là bước ngoặt của cách mạng VN)

- Là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp, là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở VN thời đại mới.
- Việc thành lập Đảng tạo ra bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng VN:
 - + Đảng trở thành chính đảng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam.
 - + Chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về đường lối, về vai trò lãnh đạo trong cách mạng Việt Nam. Từ đây cách mạng Việt Nam có đường lối đúng đắn, khoa học, sáng tạo.
 - + Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.
- Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới trong lịch sử tiến hoá của nhân loại.

Câu 8: Trình bày những nội dung cơ bản của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do NAQ soạn thảo.

- Xác định đường lối chiến lược cách mạng Việt Nam là tiến hành cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản.

- Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là đánh đổ ách thống trị của đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng, làm cho nước Việt Nam độc lập tự do.
- Lực lượng cách mạng: là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức; còn phú nông, trung và tiểu địa chủ, tư sản thì lợi dụng hoặc trung lập
- Lãnh đạo cách mạng: là Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp vô sản VN. Đảng lấy chủ nghĩa Mác- Lênin làm nền tảng tư tưởng, là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam.
- Quan hệ quốc tế: cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới, phải liên kết với phong trào cách mạng thế giới.
- * Nhận xét: Đây là cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và giai cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

VIỆT NAM TỪ 1930 ĐẾN 1945

Câu 9: Trình bày hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 10/1930

- * Tháng 10/1930 hội nghị ban chấp hành trung ương lâm thời của Đảng cộng sản Việt Nam họp tại Hương Cảng- Trung Quốc.
- * Nội dung của hội nghị:
 - Đổi tên Đảng từ Đảng Cộng sản Việt Nam sang Đảng Cộng Sản Đông Dương.
 - Bầu BCH Trung ương chính thức và bầu tổng bí thư đầu tiên là Trần Phú.
 - Thông qua luận cương chính trị của đảng do Trần Phú soạn thảo
- * Nội dung của luận cương chính trị của Đảng:
 - Xác định tính chất của cách mạng Đông Dương là cuộc cách mạng tư sản dân quyền. Sau khi hoàn thành tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.
 - Nhiệm vụ chiến lược: đánh phong kiến và đế quốc. Hai nhiệm vụ này có quan hệ khăng khít với nhau.
 - Động lực cách mạng là giai cấp công nhân và nông dân.
 - Lãnh đạo cách mạng là Đảng Cộng sản Đông Dương.
 - Quan hệ quốc tế: cách mạng Đông Dương là bộ phận của cách mạng thế giới.
- * Nhận xét (hạn chế của luận cương chính trị): chưa thấy được mâu thuẫn cơ bản của 1 dân tộc thuộc địa vì vậy chưa đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, còn nặng về đấu tranh giai cấp, đánh giá không đúng khả năng cách mạng của các giai cấp tầng lớp khác ngoài giai cấp công nhân và nông dân.

Câu 10: Trình bày nguyên nhân, diễn biến, ý nghĩa, bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930- 1931.

1. Nguyên nhân:

- Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 làm cho nền kinh tế nước ta tiêu điều, xơ xác, đời sống nhân dân lao động hết sức cơ cực nhất là 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.
- Do chính sách khủng bố trắng của thực dân Pháp sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái.

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời với đường lối cách mạng đúng đắn đã kịp thời lãnh đạo phong trào.

=> Dẫn đến sự bùng nổ của phong trào cách mạng 30-31 ở nước ta. Trong ba nguyên nhân đó thì Đảng ra đời và lãnh đạo là nguyên nhân cơ bản và quyết định nhất.

2. Chủ trương của Đảng:

- Nhận định kẻ thù: Đế quốc Pháp và địa chủ phong kiến

- Nhiệm vụ: Chống đế quốc giành độc lập dân tộc, chống phong kiến giành ruộng đất cho dân cày.

- Hình thức tập hợp lực lượng: Bước đầu thực hiện liên minh công nông.

- Hình thức đấu tranh: Sử dụng hình thức đấu tranh chính trị của quần chúng là chủ yếu.

3. Diễn biến của phong trào: Chia làm 2 thời kì:

- Thời kì từ tháng 2 đến tháng 5/1930

+ Từ tháng 2 đến 4/1930 nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của nông dân và công nhân đòi cải thiện đời sống, đòi tăng lương giảm giờ làm, giảm sưu thuế.

+ Ngày 1/5/1930 trên phạm vi cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh của nhân dân nhân kỉ niệm ngày quốc tế lao động.

- Thời kì từ tháng 5 đến tháng 10/1930:

+ Trong tháng 6,7,8/1930, liên tiếp nổ ra các cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân trên cả nước.

+ Tháng 9/1930, phong trào đấu tranh dâng cao nhất là ở 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Nhân dân đã biểu tình có vũ trang tự vệ, đỉnh cao nhất là cuộc biểu tình của gần 3 vạn người ở huyện Hưng Nguyên ngày 12/9/1930. Kết quả: chính quyền địch ở các thôn xã bị tan vỡ, các cấp Đảng ở địa phương đã lãnh đạo nhân dân đứng lên tự quản lý đời sống kinh tế, chính trị của mình, thành lập các Xô Viết làm chức năng chính quyền.

4. Ý nghĩa:

- Là một sự kiện trọng đại trong cách mạng Việt Nam, đã giáng một đòn quyết liệt đầu tiên vào bè lũ đế quốc và phong kiến tay sai.

- Qua thực tiễn phong trào, giai cấp công nhân, nông dân đoàn kết với các tầng lớp nhân dân khác dưới sự lãnh đạo của Đảng có khả năng lật đổ nền thống trị của đế quốc và phong kiến tay sai

- Là cuộc tập dượt đầu tiên của Đảng chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng 8/1945.

5. Bài học kinh nghiệm

Đề lại nhiều bài học kinh nghiệm về: công tác tư tưởng, xây dựng khối liên minh công nông, xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Câu 11: Trình bày những nét chính về Xô viết Nghệ- Tĩnh (Hoặc: Tại sao nói Xô Viết Nghệ Tĩnh là hình thức sơ khai của chính quyền công nông ở nước ta. Chính quyền của dân do dân vì dân)

a. Hoàn cảnh: Ngày 9/1930, sau các cuộc biểu tình ở các huyện Nghệ An, Xô Viết đã ra đời. Cuối năm 1930, Xô Viết ở Hà Tĩnh cũng được thành lập ở các xã. Các Xô Viết ra đời đã thực hiện quyền làm chủ của quần chúng, là chính quyền của dân, do dân, vì dân.

b. Đặc điểm:

- Về chính trị: Quần chúng tự do tham gia các đoàn thể cách mạng, tự do hội họp...

- Về kinh tế: Chia lại ruộng đất cho nông dân, giảm tô, xoá nợ, bỏ các thứ thuế vô lý, tổ chức sản xuất.

- Về văn hoá- xã hội: Phát động phong trào xây dựng đời sống văn hoá mới, bài trừ mê tín dị đoan, xoá bỏ các tục lệ lạc hậu, dạy chữ quốc ngữ...
- => Chính sách của chính quyền Xô Viết Nghệ Tĩnh đem lại lợi ích căn bản cho nhân dân, chứng tỏ bản chất ưu việt cách mạng của một chính quyền mới- chính quyền nhân dân.

Câu 12: Những nét chính về phong trào dân chủ 1936- 1939

1. Hoàn cảnh lịch sử

a. Tình hình thế giới:

- Sau cuộc khủng hoảng kinh tế 29-33, chủ nghĩa phát xít xuất hiện và lên cầm quyền ở Đức, Italia, Nhật Bản, trở thành mối hiểm hoạ lớn đe dọa nền hoà bình thế giới.
- Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản (7/1935) đã xác định kẻ thù và nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân là chống chủ nghĩa phát xít; chủ trương thành lập mặt trận nhân dân ở các nước để chống chủ nghĩa phát xít.
- Ở Pháp năm 1936 mặt trận nhân dân thắng cử và lên cầm quyền. Chính phủ mặt trận nhân dân Pháp đã thi hành một số chính sách tự do, dân chủ ở thuộc địa.

b. Tình hình trong nước:

- Chính trị: có sự thay đổi trong một số chính sách của chính quyền thực dân; nhiều đảng phái chính trị đua nhau hoạt động nhưng mạnh nhất chỉ có Đảng Cộng sản Đông Dương.
- Kinh tế: nền kinh tế Việt Nam có sự phục hồi và phát triển nhưng vẫn là nền kinh tế lạc hậu, phụ thuộc vào Pháp.
- Xã hội: Đời sống của các tầng lớp nhân dân khó khăn, cực khổ vì vậy họ sẵn sàng đấu tranh đòi tự do cơm áo dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

2. Chủ trương của Đảng:

Tháng 7/1936, hội nghị ban chấp hành Trung ương ĐCS Đông Dương họp ở Thượng Hải (Trung Quốc) do Lê Hồng Phong chủ trì đề ra chủ trương mới trong giai đoạn 1936-1936 với nội dung:

- *Xác định kẻ thù:* kẻ thù trước mắt của nhân dân Đông Dương chưa phải là bọn thực dân Pháp nói chung mà là bọn thực dân phản động thuộc địa Pháp.
- *Xác định nhiệm vụ:* trước mắt là chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh đế quốc, đòi quyền tự do dân chủ, cơm áo, hoà bình.
- *Hình thức tập hợp lực lượng:* chủ trương thành lập mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương để tập hợp đông đảo mọi lực lượng yêu nước tiến bộ.
- *Hình thức và phương pháp đấu tranh:* vận dụng nhiều hình thức đấu tranh công khai, hợp pháp, nửa hợp pháp, đấu tranh chính trị, nghị trường, báo chí...
- *Lực lượng tham gia:* gồm nhiều tầng lớp giai cấp như công nhân, nông dân, trí thức, dân nghèo thành thị...

3. Các phong trào đấu tranh tiêu biểu

- Phong trào đấu tranh đòi các quyền tự do dân sinh dân chủ.
- + Bao gồm: phong trào Đông Dương đại hội (8/1936), phong trào đón tiếp phái viên của chính phủ Pháp vào đầu năm 1937, các cuộc mít tinh biểu tình của các tầng lớp nhân dân.
- + Hình thức đấu tranh: hội họp, thả dân nguyên, mít tinh, biểu tình... Đây là hình thức đấu tranh công khai hợp pháp.
- + Kết quả: TDP đã giải quyết một số yêu cầu của nhân dân; ta thức tỉnh quần chúng nhân dân lao động đấu tranh; Đảng tích lũy được một số kinh nghiệm lãnh đạo đấu tranh công khai hợp pháp.

- Phong trào đấu tranh nghị trường.
- + Hình thức: đưa người của Đảng ra tranh cử vào một số cơ quan của chính quyền thực dân.
- + Kết quả: một số đại biểu của ta đã trúng cử, đã dùng tiếng nói của mình để bênh vực quyền lợi của người lao động và phản đối chính sách phản động của chính quyền thực dân.
- Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí.
- + Hình thức: Xuất bản nhiều tờ báo công khai như tờ Lao Động, tin tức... để tuyên truyền vận động dân sinh dân chủ; xuất bản công khai nhiều sách chính trị, lý luận..
- + Kết quả: giác ngộ cho các tầng lớp nhân dân về con đường cách mạng của Đảng.

4. Ý nghĩa lịch sử:

- Là phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.
- Phong trào đã buộc Pháp phải nhượng bộ một số yêu sách trước mặt về dân sinh, dân chủ; quần chúng được giác ngộ về chính trị, tham gia vào mặt trận dân tộc thống nhất và trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng.
- Phong trào là cuộc tập dượt, chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

5. Bài học kinh nghiệm

Để lại nhiều bài học về sử dụng các hình thức và khẩu hiệu đấu tranh, vận động tổ chức quần chúng đấu tranh, xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất.

Câu 13: So sánh những chủ trương sách lược cách mạng của Đảng trong thời kì 1930-1931 và thời kì 1936-1939. Vì sao có sự khác nhau?

* So sánh chủ trương:

Nội dung	1930-1931	1936-1939
Kẻ thù	Đế quốc và phong kiến	Bọn phản động thuộc địa Pháp và tay sai
Mục tiêu đấu tranh	Độc lập dân tộc và người cày có ruộng	Đòi tự do, dân chủ, cơm áo hoà bình
Hình thức tập hợp lực lượng	Bước đầu thực hiện liên minh công nông	Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương sau đổi thành mặt trận dân chủ ĐD
Phương pháp đấu tranh	Đấu tranh chính trị là chủ yếu, từ bãi công sang biểu tình và biểu tình có vũ trang	Đấu tranh công khai, hợp pháp...
Lực lượng tham gia	Công nông	Đông đảo thành phần giai cấp

* Có sự khác nhau vì: hoàn cảnh lịch sử thay đổi. Đặc biệt là do mặt trận nhân dân Pháp đã ban hành các chính sách về tự do dân chủ và ân xá tù chính trị cho các nước thuộc địa. Lợi dụng cơ hội này Đảng ta chủ trương đấu tranh đòi các quyền dân sinh dân chủ.

Câu 14: Trình bày hội nghị BCH Trung ương lần thứ VI (11/1939).

a. Hoàn cảnh lịch sử:

- **Thế giới:** Chiến tranh thế giới thứ 2 bùng nổ, phát xít Đức chiếm Pháp, ở Viễn Đông, phát xít Nhật đẩy mạnh xâm lược Trung Quốc và tiến sát biên giới Việt Trung.

- **Trong nước:** Bọn thực dân Pháp ở Đông Dương thoả hiệp với phát xít Nhật, tăng cường đàn áp cách mạng.

Trước tình hình đó, BCH Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp hội nghị lần thứ VI (11/1939) tại Bà Điểm (Hoóc Môn- Gia Định) do Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì.

b. Nội dung:

- Xác định nhiệm vụ, mục tiêu đấu tranh trước mắt là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

- Chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của bọn thực dân đế quốc và địa chủ phản bội, chống sưu cao thuế nặng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô Viết công nông binh được thay thế bằng khẩu hiệu lập chính phủ dân chủ cộng hoà.

- Về mục tiêu, phương pháp đấu tranh: chuyển từ đấu tranh dân chủ, công khai sang đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai, từ hoạt động hợp pháp sang bí mật, bất hợp pháp.

- Hình thức tập hợp lực lượng: Chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương, nhằm đoàn kết rộng rãi các tầng lớp, giai cấp, các dân tộc Đông Dương.

c. Ý nghĩa:

Đây là hội nghị mở đầu đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng: đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, đưa nhân dân ta bước vào thời kỳ trực tiếp vận động cứu nước.

Câu 15: Trình bày hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ VIII(5/1941).

a. Hoàn cảnh:

- Thế giới: Chiến tranh thế giới bước sang năm thứ 3, phát xít Đức chuẩn bị tấn công Liên Xô, Nhật mở rộng chiến tranh châu Á- Thái Bình Dương, tình hình thế giới có nhiều chuyển biến.

- Trong nước: 9/1940 Nhật nhảy vào Đông Dương, Pháp- Nhật câu kết đàn áp nhân dân Đông Dương. Nhân dân ta chịu 2 tầng áp bức Pháp- Nhật. Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc với Nhật- Pháp ngày càng gay gắt, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra.

- Trước tình hình trên, ngày 28/5/1941 NAQ về nước triệu tập hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 8 họp từ ngày 10 đến 19/5/1941 tại Pác Bó- Cao Bằng.

b. Nội dung hội nghị:

- Xác định nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc.

- Khẩu hiệu: tiếp tục tạm gác khẩu hiệu “cách mạng ruộng đất”, thay bằng khẩu hiệu giảm tô, giảm thuế, chia lại ruộng đất công, tiến tới thực hiện người cày có ruộng.

- Chủ trương mỗi nước ở Đông Dương thành lập một mặt trận riêng. Ở Việt Nam thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh).

- Hình thức đấu tranh: đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa

- Coi chuẩn bị lực lượng vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân.

c. Ý nghĩa:

- Hội nghị BCH Trung ương VIII đã hoàn chỉnh chuyển hướng đấu tranh của Đảng đã được đề ra từ Hội nghị lần VI (11/1939).

- Có tầm quan trọng đặc biệt quyết định đến thắng lợi của cách mạng tháng 8/1945.

Câu 16: Trình bày sự thành lập, hoạt động và đóng góp của mặt trận Việt Minh

a. Sự thành lập:

Thực hiện nghị quyết của Hội nghị BCH Trung ương lần thứ 8 (tháng 5/1941). Mặt trận Việt Minh đã được thành lập ngày 19/5/1941 tại Pác Bó- Cao Bằng. Mặt trận Việt Minh ra đời nhằm tập hợp lực lượng yêu nước của dân tộc để xây dựng khối đoàn kết toàn dân, làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc.

b. Hoạt động của mặt trận Việt Minh.

- Xây dựng lực lượng chính trị: là xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân

+ Mặt trận Việt Minh chủ trương thành lập các hội cứu quốc như công nhân cứu quốc, nông dân cứu quốc, thanh niên cứu quốc...

+ Cao Bằng là nơi thí điểm xây dựng các Hội cứu quốc.

- Xây dựng lực lượng vũ trang:

+ Bộ phận nòng cốt lúc đầu là đội du kích Bắc Sơn, đến năm 1941 thống nhất các đội du kích Bắc Sơn và Vũ Nhai thành cứu quốc quân.

+ 22/12/1944 theo chỉ thị của chủ tịch Hồ Chí Minh tại Cao Bằng, Võ Nguyên Giáp thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

+ 15/5/1941 tại Hội nghị quân sự Bắc Kỳ đã thống nhất Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và đội cứu quốc quân thành Việt Nam giải phóng quân.

- Xây dựng căn cứ địa cách mạng:

+ Sau khởi nghĩa Bắc Sơn thành lập căn cứ Bắc Sơn- Võ Nhai.

+ 6/1945 khu giải phóng Việt Bắc được thành lập gồm 6 tỉnh: Cao- Bắc- Lạng, Hà- Tuyên- Thái.

- Chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang tiến tới cách mạng tháng tám:

+ 7/5/1944: Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị sửa soạn khởi nghĩa và kêu gọi nhân dân sắm vũ khí đuổi thù chung.

+ 22/12/1944 Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập. Hai ngày sau đội đã hạ được đồn Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng).

+ 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, tiếp theo chỉ thị “Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” của Đảng, mặt trận Việt Minh ra lệnh kêu gọi đồng bào toàn quốc đẩy mạnh cao trào kháng Nhật cứu nước.

c. Đóng góp của mặt trận Việt Minh

- Đã tập hợp mọi lực lượng yêu nước, xây dựng khối đoàn kết toàn dân. Xây dựng lực lượng chính trị to lớn cho cách mạng thắng lợi.

- Có đóng góp trong việc xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang cách mạng, trong việc chỉ đạo phong trào kháng Nhật cứu nước, tạo tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

- Huy động nhân dân tham gia tổng khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Sau khi cách mạng tháng Tám thành công, mặt trận Việt Minh tiếp tục củng cố khối đoàn kết toàn dân, lãnh đạo nhân dân xây dựng và bảo vệ chính quyền mới, chuẩn bị cho kháng chiến.

Câu 17: Nội dung chỉ thị “Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”. Diễn biến và ý nghĩa của cao trào kháng Nhật cứu nước (hoặc khởi nghĩa từng phần).

1. Nội dung bản chỉ thị “Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”

* Hoàn cảnh:

- Thế giới: Đầu năm 1945, chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn cuối, Phát xít Đức, Nhật đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt.

- Trong nước:

+ Quân Pháp ráo riết chuẩn bị cơ hội phản công Nhật. Mâu thuẫn Nhật- Pháp căng thẳng.

+ Đêm 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương, độc chiếm Đông Dương

=> Trước tình hình đó, đêm 9/3, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp để nhận định, đánh giá tình hình. Đến ngày 12/3/1945 ra bản chỉ thị “Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta.

* Nội dung:

- Cuộc đảo chính đã làm cho sự khủng hoảng chính trị sâu sắc đối với Nhật làm cho tình thế cách mạng xuất hiện.

- Xác định kẻ thù chính của nhân dân ta lúc này là phát xít Nhật.

- Khẩu hiệu đấu tranh: thay khẩu hiệu “đánh đuổi Pháp- Nhật” bằng khẩu hiệu “đánh đuổi phát xít Nhật”.

- Hình thức đấu tranh: từ bất hợp tác, bãi công, bãi thị đến biểu tình, thị uy, vũ trang du kích và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

- Phát động cao trào kháng Nhật cứu nước, làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa.

* Ý nghĩa: Có giá trị và ý nghĩa như một chương trình hành động, một lời hiệu triệu, một lời dẫn dắt nhân dân ta tiến hành một cao trào kháng Nhật cứu nước, tạo cơ sở cho sự sáng tạo của các địa phương trên cơ sở đường lối chung của Đảng.

2. Diễn biến của cao trào kháng Nhật cứu nước (hoặc khởi nghĩa từng phần).

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Hội nghị Ban thường vụ Trung ương Đảng (9/3/1945) và bản chỉ thị Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta (12/3/1945). Cả nước dấy lên cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

- Tại căn cứ địa Cao- Bắc- Lạng: Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt các xã châu huyện; chính quyền cách mạng được thành lập.

- Ở Bắc kì và Trung kì: Phong trào kháng Nhật cứu nước cũng dâng lên mạnh mẽ, tiêu biểu là phong trào “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói”.

- Ở nhiều nơi, Việt Minh đã lãnh đạo quần chúng nổi dậy giành chính quyền

- Tại Quảng Ngãi: 11/3/1945, tù chính trị ở nhà lao Ba Tơ nổi dậy giết giặc cướp đôn, thành lập chính quyền cách mạng, thành lập đội du kích Ba Tơ.

- Tại Nam Kỳ: Phong trào Việt Minh hoạt động mạnh, nhất là ở Mĩ Tho, Hậu Giang.

Như vậy, tới đầu tháng 8/1945 cao trào kháng Nhật diễn ra ngày càng sôi sục. Không khí chuẩn bị khởi nghĩa đã trở nên khẩn trương, quần chúng đã sẵn sàng đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

3. Ý nghĩa lịch sử của cao trào kháng Nhật cứu nước.

- Cao trào kháng Nhật cứu nước là bước phát triển vượt bậc của cách mạng nước ta, làm tiền đề cho tổng khởi nghĩa tháng Tám thắng lợi.

- Qua cao trào lực lượng cách mạng đã phát triển vượt bậc, lực lượng trung gian đã ngã về phía cách mạng, quần chúng đã sẵn sàng đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

Với những ý nghĩa đó, cao trào kháng Nhật cứu nước là sự chuẩn bị trực tiếp cho cách mạng tháng Tám.

Câu 18: Trình bày hoàn cảnh lịch sử (thời cơ) và diễn biến của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

a. Hoàn cảnh lịch sử (thời cơ trong cách mạng tháng Tám)

- Thế giới (Khách quan):

+ Đầu tháng 8/1945, quân Đồng Minh liên tiếp tấn công và tiêu diệt quân Nhật ở châu Á Thái Bình Dương. Ngày 15/8/1945 phát xít Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng Minh vô điều kiện.

+ Ở Đông Dương: Quân Nhật rệu rã, chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang đến cực độ.

=> Điều kiện khách quan thuận lợi cho tổng khởi nghĩa đã đến.

- Trong nước (chủ quan- hoặc chủ trương phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền):

+ 13/8/1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, ra quân lệnh số 1, chính thức phát lệnh tổng khởi nghĩa trong cả nước.

+ Từ ngày 14 đến 15/8/1945 Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang) thông qua kế hoạch tổng khởi nghĩa.

+ Từ ngày 16 đến ngày 17/8/1945, Đại hội quốc dân họp ở Tân Trào tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, thành lập ủy ban dân tộc giải phóng do chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu.

b. Diễn biến Tổng khởi nghĩa.

- Từ giữa tháng 8/1945, khí thế cách mạng đã sôi sục trong cả nước.

- Từ ngày 14/8, ở rất nhiều địa phương do thám nhuần bản chỉ thị “Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, tuy chưa nhận được lệnh tổng khởi nghĩa nhưng đã nổi dậy giành chính quyền.

- Ngày 16/8/1945 một đơn vị giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy từ Tân Trào tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên.

- Ngày 18/8/1945 4 tỉnh giành được chính quyền sớm nhất là Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

- Ngày 19/8 giành chính quyền ở Hà Nội.

- Ngày 23/8 giành chính quyền ở Huế.

- Ngày 25/8 giành chính quyền ở Sài Gòn

- Thắng lợi ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã tác động mạnh đến các địa phương trong cả nước. Khắp nơi đã nối tiếp nhau khởi nghĩa giành chính quyền.

- Ngày 28/8/1945 những thắng lợi cuối cùng đã giành được chính quyền là Hà Tiên và Đồng Nai thượng

- Ngày 30/8 vua Bảo Đại thoái vị.

- 2/9/1945 tại quảng trường Ba Đình, chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt chính phủ lâm thời đọc tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa

=> Như vậy chỉ trong vòng 15 ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám đã thành công trong cả nước. Lần đầu tiên trong cả nước chính quyền về tay nhân dân.

Câu 19: Hãy nêu nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

a. Nguyên nhân thắng lợi:

* Chủ quan:

- Dân tộc ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, ý chí đấu tranh bất khuất, kiên cường cho độc lập tự do.
- Sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng, đứng đầu là chủ tịch Hồ Chí Minh.
- Đảng ta có quá trình chuẩn bị suốt 15 năm về xây dựng lực lượng, căn cứ địa, rút kinh nghiệm qua đấu tranh.
- Trong những ngày khởi nghĩa, toàn Đảng, toàn dân quyết tâm cao. Các cấp bộ Đảng linh hoạt, chớp đúng thời cơ.

* Khách quan:

Chiến thắng của quân Đồng Minh, đặc biệt là chiến thắng của Hồng quân Liên Xô trong cuộc đấu tranh chống phát xít đã cổ vũ tinh thần và tạo thời cơ để nhân dân ta đứng lên tổng khởi nghĩa.

b. Ý nghĩa lịch sử

- Là bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc, phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp hơn 80 năm, của phát xít Nhật gần 5 năm và lật nhào chế độ phong kiến ngót chục thế kỷ ở nước ta, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
- Mở ra một kỷ nguyên mới của dân tộc: kỷ nguyên độc lập tự do, kỷ nguyên nhân dân lao động nắm chính quyền, kỷ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.
- Góp phần vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít, làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc, cổ vũ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng, cổ vũ cách mạng Lào và Campuchia.

c. Bài học kinh nghiệm

- Đảng phải có đường lối đúng đắn, trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác- Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.
- Đảng phải tập hợp mọi lực lượng yêu nước rộng rãi trong Mặt trận dân tộc thống nhất, lấy liên minh công nông làm nền tảng, phân hóa cô lập kẻ thù.
- Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang; tiến hành khởi nghĩa từng phần, chớp thời cơ tổng khởi nghĩa trong cả nước.

VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

Câu 20: Những nét chính về tình hình nước ta năm đầu tiên sau cách mạng tháng Tám năm 1945: thuận lợi, khó khăn về đối nội, đối ngoại. (Hay: tại sao nói rằng, ngay sau khi thành lập, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ở vào tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”)

1. Thuận lợi:

- Thế giới: hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đang hình thành, phong trào giải phóng dân tộc và phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ phát triển mạnh.
- Trong nước:
 - + Ta giành được chính quyền, nhân dân ta làm chủ và quyết tâm bảo vệ thành quả của cách mạng tháng Tám.
 - + Có sự lãnh đạo của Đảng và chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Những khó khăn.

a. Giặc ngoại xâm và nội phản:

- * Ngoại xâm: Sau cách mạng tháng Tám, quân đội các nước đồng minh lũ lượt kéo vào nước ta.
 - Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, với danh nghĩa Đồng Minh, hơn 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc kéo vào đóng ở Hà Nội.
 - Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam có quân Anh đã dọn đường cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta.
 - Trên cả nước còn 6 vạn quân Nhật đang chờ giải giáp.

* Nội phản: Các tổ chức “Việt Quốc”, “Việt Cách”, bọn phản động trong các giáo phái góc đầu dây tăng cường chống phá cách mạng

b. Khó khăn về kinh tế, tài chính.

- Kinh tế nông nghiệp vốn lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, nạn đói đang đe dọa nghiêm trọng. Cơ sở công nghiệp chưa được phục hồi, hàng hoá khan hiếm, giá cả đắt đỏ, đời sống nhân dân khó khăn.

- Ngân sách nhà nước trống rỗng, chính quyền cách mạng chưa quản lý được ngân sách Đông Dương.

c. Khó khăn về chính trị, xã hội:

- Chính quyền vừa mới thành lập, lực lượng vũ trang còn non yếu.

- Tàn dư của chế độ thực dân, phong kiến để lại hết sức nặng nề, trên 90% dân số mù chữ.

=> Tất cả tình hình trên đặt nước ta vào tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”.

Câu 21: Đảng và Nhà nước ta đã giải quyết những khó khăn trong năm đầu sau cách mạng tháng Tám như thế nào? Kết quả, ý nghĩa.

1. Bước đầu xây dựng chính quyền cách mạng:

- Ngày 6/1/1946 ta tổ chức tổng tuyển cử bầu quốc hội trong cả nước. Kết quả bầu bước 333 đại biểu quốc hội. Đây là lần đầu tiên nhân dân ta thực hiện quyền công dân

- Sau đó tiến hành bầu cử hội đồng nhân dân các cấp từ tỉnh xuống xã, thành lập uỷ ban hành chính các cấp.

- Ngày 2/3/1946, Quốc hội họp phiên đầu tiên đã thông qua danh sách chính phủ liên hiệp kháng chiến do chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu.

- Ngày 9/11/1946, quốc hội thông qua bản hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

- Tháng 9/1946, Việt Nam Giải phóng quân được chấn chỉnh và đổi thành Vệ quốc đoàn, sau đó đổi thành Quân đội Quốc gia Việt Nam (5/1946).

2. Giải quyết nạn đói:

- Biện pháp trước mắt: Chính phủ kêu gọi tổ chức quyên góp, lập hũ gạo tiết kiệm, kêu gọi đồng bào “nuông cơm sẻ áo”, thực hiện “ngày đồng tâm”...

- Biện pháp lâu dài: tăng gia sản xuất, tấc đất tấc vàng, giảm tô 25%, giảm thuế ruộng đất 20%, đắp đê chống lụt

- Kết quả: nhờ các biện pháp tích cực trên, sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi, nạn đói dần được đẩy lùi.

3. Giải quyết nạn dốt:

- Nhiệm vụ: Xóa nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hoá cho nhân dân.

- Biện pháp: 8/9/1945, chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ, kêu gọi nhân dân tham gia phong trào xoá nạn mù chữ.

- Kết quả: Đến cuối năm 1946 đã xoá mù chữ cho hơn 2,5 triệu đồng bào. Các trường phổ thông và đại học được khai giảng, nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu đổi mới theo tinh thần dân tộc dân chủ..

4. Giải quyết khó khăn về tài chính:

- Nhiệm vụ: khắc phục tình trạng trống rỗng về ngân sách.

- Biện pháp: kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước, vận động xây dựng “Quyĩ độc lập”, phong trào “tuần lễ vàng”.

- Kết quả: Nhân dân đã đóng góp 370kg vàng và 20 triệu đồng.

- Ngày 23/11/1946 Quốc hội cho lưu hành tiền Việt Nam thay cho tiền Đông Dương của Pháp.

5. Chống thù trong giặc ngoài:

* Từ 23/9/1946 đến trước 6/3/1946: hoà với Tưởng ở miền Bắc để đánh Pháp ở miền Nam.

- Nguyên nhân: tránh 1 mình phải đối phó với nhiều kẻ thù trong nước.

- Biện pháp:

+ Nhượng cho các đảng Việt Quốc, Việt Cách 70 ghế trong Quốc hội và 4 ghế trong chính phủ không qua bầu cử;

+ Đồng thời nhân nhượng cho chúng một số quyền lợi về kinh tế như nhận cung cấp lương thực thực phẩm, nhận tiền mất giá của chúng.

+ Kiên quyết trừng trị bọn phản cách mạng khi có đủ bằng chứng.

- Kết quả: làm thất bại âm mưu của quân Trung Hoa Dân quốc, đồng thời vô hiệu hoá các hoạt động chống phá của bọn tay sai của quân Trung Hoa dân quốc, tạo điều kiện tập trung lực lượng chống Pháp ở miền Nam.

* Từ sau ngày 6/3/1946: ta hoà với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa dân quốc ra khỏi nước ta, tranh thủ thời gian để chuẩn bị kháng chiến lâu dài.

- Nguyên nhân:

+ Ngày 28/2/1946, đại diện chính phủ Pháp và Trung Hoa dân quốc kí với nhau hiệp ước Hoa-Pháp. Theo hiệp ước này Pháp sẽ trả lại các tô giới của Pháp trên đất Trung Quốc cho quân Trung Hoa dân quốc...đổi lại Pháp sẽ đưa quân ra Bắc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật thay cho quân Trung Hoa dân quốc.

+ Hiệp ước Hoa- Pháp đặt nhân dân Việt Nam trước sự lựa chọn đánh hay hoà và đảng ta quyết định “Hoà để tiến”- đàm phán với Pháp.

- Biện pháp: Kí hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946 với nội dung:

+ Chính phủ pháp công nhận nước ta là một quốc gia tự do nằm trong khối liên hiệp Pháp.

+ Ta đồng ý cho 15000 quân Pháp ở miền Bắc thay cho quân Tưởng là nhiệm vụ giải giáp quân Nhật và rút dần trong thời hạn 5 năm.

+ Hai bên ngừng bắn ở phía Nam, tạo điều kiện đi đến cuộc đàm phán chính thức.

- Với bản Hiệp định Sơ bộ đã loại được một kẻ thù nguy hiểm là quân Trung Hoa dân quốc, tránh được một cuộc chiến đấu bất lợi cho ta, ta có thêm thời gian hoà hoãn để chuẩn bị cho kháng chiến lâu dài.

- Sau hiệp định Sơ bộ, Pháp vẫn tăng cường hoạt động khiêu khích. Trước tình hình đó ta kí thêm Tạm ước 14/9/1946 tiếp tục nhân nhượng cho chúng một số quyền lợi về kinh tế và văn hoá ở Việt Nam.

- Ý nghĩa của việc ký Hiệp định Sơ bộ và Tạm ước: tạo điều kiện cho ta có thêm thời gian xây dựng, củng cố lực lượng, chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc

Câu 22: Đảng và Chính phủ đã thực hiện chủ trương, sách lược như thế nào đối với Pháp, Tưởng trong thời gian trước và sau ngày 6/3/1946

(Chính là phần 5 câu 21)

Câu 23: Trình bày hoàn cảnh lịch sử dẫn tới cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ ngày 19/12/1946 và nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến của Đảng. (hoặc: vì sao cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ: Nội dung đường lối kháng chiến của Đảng?)

1. Vì sao (hoàn cảnh)... Do Thực dân Pháp bội ước và tiến công ta

- Sau Hiệp định Sơ bộ 6/3 và Tạm ước 14/9/1946, TDP vẫn tìm cách phá hoại, chuẩn bị xâm lược trở lại nước ta (như mở cuộc tấn công ta ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Hải Phòng, Lạng Sơn, Hà Nội. Ngày 18/12/1946 Pháp gửi tới hậu thư đòi chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, quân Pháp giữ gìn trật tự ở Hà Nội...).

- Trước hành động xâm lược của thực dân Pháp, nhân dân ta chỉ có 1 con đường là cầm vũ khí kháng chiến để bảo vệ độc lập tự do. Ngày 18 và 19/12/1946 Ban thường vụ Trung ương Đảng đã họp và ra quyết định phát động kháng chiến toàn quốc.

- Ngày 19/12/1946 cuộc kháng chiến toàn quốc chính thức bắt đầu.
 - * Đường lối kháng chiến của Đảng: Được tập hợp trong các văn kiện
 - Ngày 12/12/1946, thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị toàn dân kháng chiến.
 - Ngày 19/12/1946 chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.
 - Tháng 9/1947, tổng bí thư Trường Chinh viết tác phẩm kháng chiến nhất định thắng lợi.
- => Đây là những văn kiện lịch sử quan trọng về đường lối kháng chiến, nêu rõ tính chất, mục đích nội dung và phương châm của cuộc kháng chiến chống Pháp là: Kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế.

2. Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến.

- Kháng chiến toàn dân: là toàn dân kháng chiến, toàn dân đánh giặc không phân biệt già trẻ, gái trai, mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xã là một pháo đài. Sở dĩ như vậy là vì cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, vì lợi ích toàn dân nên phải do toàn dân tiến hành.
- Kháng chiến toàn diện: là kháng chiến trên tất cả các mặt trận quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, ngoại giao... Vì thực tiễn Pháp không những đánh ta về quân sự mà còn phá ta cả về kinh tế, chính trị, văn hoá... cho nên ta không những kháng chiến chống Pháp trên mặt trận quân sự mà còn phải kháng chiến toàn diện trên tất cả các mặt. Đồng thời kháng chiến toàn diện còn để phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân.
- Kháng chiến trường kỳ (nghĩa là đánh lâu dài): Đây là một chủ trương vô cùng sáng suốt của đảng, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoàn cảnh nước ta. Ta yếu địch mạnh nên phải đánh lâu dài để chuyển hoá lực lượng.
- Tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế: chủ yếu dựa vào sức mình là chính (sức mạnh của nhân dân), không trông chờ ỷ lại vào bên ngoài, đồng thời phải tranh thủ sự viện trợ của quốc tế. Muốn đánh lâu dài thì phải dựa vào sức mình là chính

3. Ý nghĩa và tác dụng của đường lối kháng chiến:

- Toàn bộ đường lối kháng chiến thấm nhuần tư tưởng chiến tranh nhân dân sâu sắc. Nó chứng tỏ cuộc kháng chiến của ta là chính nghĩa, nên được nhân dân ủng hộ.
- Đường lối kháng chiến có tác dụng động viên, dẫn dắt nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến dưới sự lãnh đạo của đảng và chủ tịch Hồ Chí Minh, dù phải trải qua nhiều hi sinh gian khổ nhưng nhất định sẽ giành thắng lợi.

Câu 24: Trình bày những nét chính về diễn biến, kết quả, ý nghĩa của chiến dịch Việt Bắc thu-đông năm 1947.

a. Âm mưu của địch (hoàn cảnh lịch sử):

- Tháng 3/1947, Pháp cử Bô-lae sang làm cao uỷ Pháp ở Đông Dương, thực hiện kế hoạch tấn công lên căn cứ địa Việt Bắc nhằm nhanh chóng kết thúc chiến tranh.
- Ngày 7/10/1947 Pháp huy động 12 000 quân tấn công lên Việt Bắc theo 3 hướng:
 - + 7/10/1947 Pháp cho bộ phận quân nhảy dù xuống Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Đồn.
 - + Cùng ngày, một binh đoàn bộ binh từ Lạng Sơn theo đường số 4 tiến lên Cao Bằng rồi theo đường số 3 vòng xuống Bắc Cạn tạo thành gọng kìm thứ nhất kẹp chặt Việt Bắc từ phía Đông và phía Bắc.
 - + Ngày 9/10, binh đoàn hỗn hợp từ Hà Nội ngược sông Lô, sông Hồng tiến lên Tuyên Quang, Chiêm Hoá tạo thành gọng kìm thứ 2 bao vây Việt Bắc từ phía Tây. Chúng dự định gặp nhau ở Đài Thị (Đông Bắc Chiêm Hoá).

b. Chủ trương của ta: Ngày 15/10/1947, Đảng ra chỉ thị “phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp”.

c. Diễn biến: Trên các mặt trận, quân dân ta anh dũng chiến đấu từng bước đẩy lùi cuộc tấn công của địch

- Khi giặc vừa nhảy dù xuống các vị trí ở Chợ Mới, Chợ Đồn, quân ra đã bao vây tập kích tiêu diệt địch.

- Ở mặt trận phía Đông, quân ta chặn đánh địch trên đường số 4 tiêu biểu là trận đèo Bông Lau (ngày 30/10/1947) đánh trúng đoàn xe cơ giới của địch, thu nhiều quân trang, quân dụng của địch.
 - Ở mặt trận hướng Tây: Quân ta chặn đánh địch ở nhiều nơi trên sông Lô, nổi bật là trận Đuan Hùng, Khe Lau (25/10) bắn chìm nhiều tàu chiến của địch.
 - Phối hợp với chiến trường Việt Bắc, quân dân cả nước chiến đấu phá tan âm mưu của địch.
 - Ngày 19/12/1947, cuộc chiến đấu của ta và địch kết thúc, quân Pháp phải rút khỏi Việt Bắc.
- d. Kết quả
- Loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6000 tên địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm nhiều tàu chiến, ca nô, phá hủy hàng trăm xe cơ giới, thu nhiều vũ khí, quân trang quân dụng.
 - Căn cứ Việt Bắc được giữ vững, cơ quan đầu não kháng chiến vẫn được an toàn, quân đội ta trưởng thành.
- e. Ý nghĩa lịch sử: Với chiến thắng Việt Bắc- thu đông 1947, cuộc kháng chiến của ta bước sang giai đoạn mới, Pháp buộc phải chuyển sang đánh lâu dài với ta.

Câu 25: Trình bày chiến dịch Biên giới thu đông 1950

a. Hoàn cảnh lịch sử

- Thuận lợi (hoàn cảnh thế giới)
 - + 1/10/1949 cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời.
 - + Tháng 1/1950, các nước XHCN lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với ta.
 - + Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam được sự ủng hộ của nhân dân Pháp và nhân dân tiến bộ trên thế giới.
- Khó khăn (hoàn cảnh trong nước): địch có âm mưu mới- chúng đề ra kế hoạch Rove ngày 13/5/1949 với nội dung:
 - + Khoá chặt biên giới Việt- Trung bằng cách tăng cường phòng ngự trên đường số 4.
 - + Thiết lập hành lang Đông- Tây nhằm ngăn chặn sự liên lạc của Việt Bắc với đồng bằng liên khu 3, 4.
 - + Chuẩn bị tấn công quy mô lớn lên Việt Bắc lần thứ hai để nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

b. Chủ trương của ta: tháng 6/1950 Đảng và chính phủ quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm: tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, khai thông biên giới Việt Trung, củng cố và mở rộng căn cứ địa Việt Bắc.

c. Tóm tắt diễn biến:

- Ngày 16/9/1950 ta tập trung lực lượng tấn công cứ điểm Đông Khê; đến ngày 18/9 ta hoàn toàn tiêu diệt cụm cứ điểm Đông Khê, đẩy địch vào tình thế nguy khốn, Thất Khê bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập.
- Để rút khỏi Cao Bằng, địch cho quân từ Thất Khê đánh lên đón cánh quân từ Cao Bằng về. Ta đoán trước được ý định của địch nên đã chủ động, mai phục chặn đánh địch trên đường số 4 khiến 2 cánh quân không gặp được nhau.
- Trước tình hình đó, địch đã rút chạy khỏi các cứ điểm còn lại trên đường số 4 như Na Sầm...
- Cuộc tiến công lên Thái Nguyên của quân Pháp cũng bị quân ta tiêu diệt.
- Ngày 22/10/1950, chiến dịch Biên giới kết thúc thắng lợi.

d. Kết quả loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8000 tên địch, giải phóng biên giới Việt- Trung từ Cao Bằng đến Đình Lập, chọc thủng hành lang Đông- Tây của Pháp. Kế hoạch Rove bị phá sản.

e. Ý nghĩa: Đây là chiến dịch tiến công có quy mô lớn đầu tiên mà ta chủ động mở chứng tỏ quân đội ta đã trưởng thành. Sau chiến dịch này, ta đã giành được quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ, mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

Câu 26 : Nêu nội dung và ý nghĩa của Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng(2/1951)

Từ ngày 11 đến 19/2/1951, Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp tại xã Vinh Quang (Chiếm Hoá-Tuyên Quang).

* Nội dung:

- Thông qua báo cáo chính trị của Hồ Chí Minh, tổng kết kinh nghiệm đấu tranh trong chặng đường đã qua.
 - Thông qua báo cáo “bản về cách mạng Việt Nam” của tổng bí thư Trường Chinh nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập, xoá bỏ những tàn tích phong kiến thực hiện “người cày có ruộng”...
 - Quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở mỗi nước một đảng riêng. Ở Việt Nam thành lập Đảng Lao động Việt Nam.
 - Bầu ban Chấp hành Trung ương mới do Trường Chinh làm tổng bí thư, Hồ Chí Minh được bầu làm chủ tịch Đảng.
- * Ý nghĩa của Đại hội: Đánh dấu bước trưởng thành, lớn mạnh của Đảng, củng cố mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng, củng cố niềm tin tất thắng vào cuộc kháng chiến, kiến quốc.

Câu 27: Kế hoạch Nava ra đời trong hoàn cảnh nào? Nội dung của kế hoạch Nava.

1. Hoàn cảnh lịch sử: Sau 8 năm tiến hành chiến:

- Lực lượng cách mạng của ta ngày càng lớn mạnh và trưởng thành.
 - Pháp ngày càng thiệt hại nặng nề: Bị loại khỏi vòng chiến đấu 39 vạn quân, tiêu tốn hơn 2000 tỷ phrăng, vùng chiếm đóng bị thu hẹp, quân Pháp rơi vào thế phòng ngự, không còn khả năng kéo dài chiến tranh.
 - Mĩ can thiệp sâu vào chiến tranh Đông Dương, ép Pháp phải kéo dài và mở rộng chiến tranh.
- Trước tình hình đó, để nhanh chóng kết thúc chiến tranh ở Đông Dương, ngày 7/5/1953, Pháp cử tướng Nava sang làm tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp. Kế hoạch quân sự Nava ra đời với mục đích hì vọng trong vòng 18 tháng giành lấy một thắng lợi quyết định để kết thúc chiến tranh trong danh dự.

2. Nội dung kế hoạch: chia làm 2 bước

- Bước 1 (từ thu đông 1953 đến xuân 1954): Giữ thế phòng ngự chiến lược ở Bắc Bộ, thực hiện tiến công chiến lược để bình định ở miền Nam, mở rộng nguy quân và xây dựng lực lượng cơ động mạnh.
- Bước 2 (từ thu đông 1954): Chuyển lực lượng ra chiến trường Bắc Bộ, thực hiện tiến công chiến lược giành lấy thắng lợi quân sự quyết định buộc ta phải đàm phán theo những điều có lợi cho chúng nhằm kết thúc chiến tranh.

* Để thực hiện kế hoạch, Pháp đã:

- Tăng quân viễn chinh, tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ 44 tiểu đoàn quân cơ động.
 - Tiến hành cuộc càn quét nhằm bình định vùng chiếm đóng, phá hoại cùng tự do của ta.
- Tóm lại: Kế hoạch quân sự Nava là kế hoạch chiến lược có quy mô lớn, thể hiện sự cố gắng lớn nhất và cũng là cuối cùng của thực dân Pháp với sự giúp đỡ của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Kế hoạch ra đời trong hoàn cảnh bị động, trong thế thua nên chưa nhiều mâu thuẫn và nảy sinh mầm mống thất bại ngay từ đầu. Vì vậy sự thất bại là không hề tránh khỏi.

Câu 28: Trình bày diễn biến cuộc tiến công chiến lược Đông- Xuân 1953-1954.

1. Chủ trương của ta: Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những địa điểm xung yếu mà chúng không thể bỏ, tạo điều kiện thuận lợi để ta tiêu diệt chúng.

- Phương châm tác chiến của ta là: Tích cực, chủ động, cơ động linh hoạt, đánh ăn chắc, tiến ăn chắc, chắc thắng thì đánh cho kì thắng không chắc thắng thì kiên quyết không đánh.

2. Các cuộc tiến công:

Thực hiện chủ trương trên, ta chủ động mở hàng loạt các chiến dịch tấn công địch ở khắp chiến trường Đông Dương:

- Ngày 10/12/1953, ta tiến công thị xã Lai Châu, giải phóng Lai Châu, uy hiếp Điện Biên Phủ. Nava vội điều 6 tiểu đoàn tăng cường chi Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ thành nơi tập trung quân thứ 2 của địch.
 - Đầu tháng 12/1953: liên quân Việt-Lào mở cuộc tấn công địch ở Trung Lào, giải phóng tỉnh Thà Khẹt, bao vây uy hiếp Sê No. Nava phải tăng cường lực lượng cho Xê nô biến nơi đây thành nơi tập trung binh lực thứ 3 của địch.
 - Cuối tháng 1/1954, liên quân Việt-Lào tiến công địch ở Thượng Lào, giải phóng khu vực Nậm Hu và toàn tỉnh Phongxali, uy hiếp Luông Pha Bông. Nava và buộc phải tăng cường quân cho Luông Pha Bông biến nơi đây thành nơi tập trung binh lực thứ 4 của địch.
 - Đầu tháng 2/1954, quân ta tấn công địch ở bắc Tây Nguyên, giải phóng toàn tỉnh Kon Tum, uy hiếp Plây-cu. Nava lại phải điều quân tăng cường cho Plây-cu, biến nơi đây thành nơi tập trung binh lực thứ 5 của địch.
 - Phối hợp với mặt trận chính, phong trào chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch cũng phát triển mạnh.
- Tóm lại: Trong Đông- Xuân 53-54, quân và dân ta đã chủ động tấn công địch trên mọi hướng chiến lược và đạt được thắng lợi lớn, buộc địch phải phân tán lực lượng, làm cho kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản, tạo thời cơ thuận lợi để ta mở trận quyết chiến chiến lược ở Điện Biên Phủ.

Câu 29: Chiến dịch Điện Biên Phủ đã được chuẩn bị và giành thắng lợi như thế nào? Ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ.

1. Âm mưu của Pháp- Mĩ trong việc chiếm đóng xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ
 - Trong tình thế kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản, Pháp và Mĩ tập trung xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh, một “pháo đài không thể công phá”, nhằm thu hút lực lượng của ta vào đây để tiêu diệt. Điện Biên Phủ trở thành một khâu chính, trung tâm điểm của kế hoạch quân sự Nava.
 - Pháp bố trí Điện Biên Phủ thành một hệ thống phòng ngự kiên cố với 49 cứ điểm, hai sân bay, được chia làm 3 phân khu: phân khu Bắc, phân khu trung tâm và phân khu Nam.
 - Lực lượng của địch ở đây có 16.200 tên với phương tiện chiến tranh hiện đại
 - => Pháp và Mĩ đều cho rằng Điện Biên Phủ là một pháo đài bất khả xâm phạm, chúng sẵn sàng giao chiến với ta ở Điện Biên Phủ.
2. Chủ trương và sự chuẩn bị của ta:
 - a. Chủ trương: tháng 12/1953 Đảng ta quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ nhằm tiêu diệt lực lượng địch, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện giải phóng Bắc Lào.
 - b. Phương châm tác chiến của ta: đánh ăn chắc, tiến ăn chắc.
 - c. Công tác chuẩn bị: ta huy động 1 lực lượng lớn chuẩn bị cho chiến dịch, hàng vạn quân, hàng ngàn tấn lương thực, vũ khí được vận chuyển cho chiến dịch
3. Tóm tắt diễn biến: chiến dịch diễn ra từ 13/3 đến 7/5/1954 chia làm 3 đợt:
 - Đợt 1 (13/3 đến 17/3/1954): Quân ta tiến công tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc, diệt 2000 tên địch, phá hủy 26 máy bay.
 - Đợt 2 (30/3 đến 26/4/1954): Quân ta đồng loạt tấn công các cứ điểm phía Đông phân khu trung tâm Mường Thanh. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt nhất là trên đồi A1 và C1. Ta chiếm phần lớn các cứ điểm của địch, tạo thêm điều kiện để bao vây, chia cắt, khống chế địch.
 - Đợt 3 (1/5 đến 7/5/1954): Quân ta đồng loạt tấn công phân khu Trung tâm và phân khu Nam, lần lượt tiêu diệt các cứ điểm còn lại của địch. Chiều ngày 7/5 quân ta đánh vào sở chỉ huy địch. Đến 17h30 ngày 7/5 tướng Đờ Catori cùng toàn bộ Ban tham mưu địch đầu hàng. Chiến dịch kết thúc thắng lợi.
4. Kết quả và ý nghĩa:
 - Kết quả: Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 16.200 tên địch, hạ 62 máy bay, thu toàn bộ vũ khí, cơ sở vật chất và phương tiện chiến tranh.

- Ý nghĩa: Đập tan hoàn toàn kế hoạch Nava, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

Câu 30: Nêu nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương.

- Tháng 1/1954, hội nghị ngoại trưởng 4 nước Liên Xô, Anh, Mỹ, Pháp họp ở Beclin đã thoả thuận triệu tập một hội nghị lập lại hoà bình ở Đông Dương.
- Ngày 8/5/1954, hội nghị Giơnevơ họp. Phái đoàn chính phủ ta do Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn, chính thức được mời họp.
- Ngày 21/7/1954, hiệp định Giơnevơ được kí kết.

* Nội dung hiệp định Giơnevơ:

- Các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước VN, Lào, Campuchia; cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước.
- Các bên tham chiến thực hiện ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương và thực hiện cuộc tập kết, chuyển quân, chuyển giao khu vực; ở Việt Nam lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới quân sự tạm thời.
- Cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương, các nước ngoài không được đặt căn cứ quân sự ở Đông Dương; các nước Đông Dương không được tham gia bất cứ khối liên minh quân sự nào.
- Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước vào tháng 7/1956 dưới sự kiểm soát và giám sát của một uỷ ban quốc tế.
- Trách nhiệm thi hành hiệp định Giơnevơ thuộc về những người kí kết hiệp định và những người kế tục.

* Ý nghĩa:

- Hiệp định là văn bản pháp lý quốc tế ghi nhận quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương.
- Đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc, còn phải tiếp tục đấu tranh để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.
- Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút hết quân sồi về nước, Mỹ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng chiến tranh xâm lược Đông Dương.

Câu 31 : Trình bày nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)

1. Nguyên nhân thắng lợi:- Nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.- Nhân dân ta có truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm.- Chúng ta có hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, có mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng, có lực lượng 3 thứ quân, có hậu phương vững chắc về mọi mặt.- Có liên minh chiến đấu của nhân dân 3 nước Đông Dương chống kẻ thù chung; sự đồng tình ủng hộ, giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân dân pháp và loài người tiến bộ. 2. Ý nghĩa lịch sử: * Đối với dân tộc:- Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỉ trên đất nước ta.- Miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở để nhân dân ta giải phóng miền Nam, thống nhất tổ quốc. * Đối với thế giới:- Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chúng.- Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

VIỆT NAM TỪ 1954 ĐẾN 1975

Câu 32: Tình hình Việt Nam sau hiệp định Giơnevơ và nhiệm vụ cách mạng của 2 miền Nam-Bắc?

1. Tình hình nước ta sau hiệp định Giơnevơ 1954

- Ta thi hành nghiêm túc hiệp định Giơnevơ.

* Ở miền Bắc:

- Ngày 10/10/1954 quân ta tiến về tiếp quản Hà Nội. Ngày 1/1/1955, Trung ương Đảng và Chính phủ về thủ đô Hà Nội.

- Ngày 16/5/1955, toàn lính Pháp cuối cùng rút khỏi đảo Cát Bà, miền Bắc hoàn toàn giải phóng. Tháng 5/1956, Pháp rút quân khỏi miền Nam khi chu chuyển hành hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất 2 miền Nam, Bắc.

* Ở miền Nam:

- Mĩ thay chân Pháp và đưa Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền, âm mưu chia cắt nước ta thành 2 miền.

- Mĩ biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự ở Đông Nam Á.

=> Sau hiệp định Giơnevơ, nước ta bị chia cắt thành 2 miền với 2 chế độ chính trị khác nhau.

2. Nhiệm vụ:

- Miền Bắc: lo hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu phương lớn cho miền Nam.

- Miền Nam: tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà.

- Mối quan hệ giữa 2 miền: cách mạng 2 miền phải tiến hành đồng thời và có quan hệ hữu cơ với nhau, tác động lẫn nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Câu 33: Trong những năm 1954- 1960, miền Bắc đã đạt được những thành tựu gì trong công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh?

1. Hoàn thành cải cách ruộng đất:

- Căn cứ vào hoàn cảnh thực tế ở miền Bắc, Đảng và Chính phủ quyết định thực hiện cải cách ruộng đất. Đây là cuộc cách mạng nhằm tiếp tục giải quyết vấn đề ruộng đất, xoá bỏ những tàn dư của chế độ phong kiến, chia ruộng đất cho dân cày nghèo.

- Cải cách ruộng đất chia làm 5 đợt từ cuối năm 1953 đến 1956.

- Kết quả: Thu được 81 vạn ha ruộng đất, 10 vạn trâu bò, 1,8 vạn nông cụ từ tay giai cấp địa chủ.

- Hạn chế: trong cải cách ta cũng mắc phải một số sai lầm nghiêm trọng như đấu tố tràn lan, thô bạo, đấu tố cả những người thuộc tầng lớp trên có công với cách mạng; quy nhầm một số nông dân, cán bộ, đảng viên thành địa chủ. Đảng và Chính phủ kiên quyết sửa chữa sai lầm trong năm 1957, nhờ đó mà hậu quả sai lầm đã được hạn chế.

- Ý nghĩa: kết quả của cuộc cải cách có ý nghĩa rất lớn, làm cho bộ mặt nông thôn miền Bắc có nhiều thay đổi. Khôi phục minh công nông được củng cố.

2. Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

- Đây là nhiệm vụ tất yếu trong thời kỳ đầu sau chiến tranh. Kỳ họp thứ 4 Quốc hội khoá I đã quyết định: đẩy mạnh và hoàn thành cải cách ruộng đất, phát triển kinh tế - xã hội. Công cuộc khôi phục kinh tế được toàn dân tích cực hưởng ứng và triển khai trong tất cả các ngành.

+ Nông nghiệp: nông dân hăng hái khai khẩn đất hoang, tăng gia sản xuất, nhiều công trình thuỷ lợi được xây mới. Sản lượng lương thực đạt trên 4 triệu tấn. Nạn đói ở miền Bắc căn bản được giải quyết.

+ Công nghiệp: nhà nước đã khôi phục và mở rộng hầu hết các nhà máy, xí nghiệp bị phá hỏng, xây dựng thêm một số nhà máy mới.

- + Thủ công nghiệp và thương nghiệp: nhanh chóng được khôi phục, đảm bảo cung cấp nhiều mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân.
- + Giai thông vận tải: đã khôi phục, sửa chữa và làm mới đường ô tô, đường sắt, mở rộng nhiều hải cảng.
- + Văn hoá, giáo dục, y tế được đẩy mạnh. Hệ thống giáo dục phổ thông, hệ thống y tế chăm sóc sức khoẻ toàn dân được Nhà nước quan tâm.

3. Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế- xã hội(1958-1960).

- Trong 3 năm (1958-1960), miền Bắc lấy cải tạo xã hội chủ nghĩa làm trọng tâm: cải tạo đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, công thương nghiệp tư bản tư doanh, trong đó khâu chính là hợp tác hoá nông nghiệp.
- Đối với tư sản dân tộc, Đảng và Nhà nước chủ trương cải tạo bằng phương pháp hoà bình. Đến cuối năm 1960, có hơn 95% số hộ tư sản vào công tư hợp doanh.
- => Cùng với cải tạo là nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế mà trọng tâm là phát triển thành phần kinh tế quốc doanh. Vì vậy, đến năm 1960, tổng sản lượng công nghiệp quốc dân tăng lên. Những biến đổi về kinh tế đã tạo điều kiện cho sự phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

Câu 34: Cuộc đấu tranh chống chế độ Mĩ- Diệm, giữ gìn lực lượng và phát triển lực lượng cách mạng (1954-1959).

- Từ giữa năm 1954, cách mạng miền Nam chuyển từ cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp trước đó sang đấu tranh chính trị chống Mĩ-Diệm.
- Đấu tranh đòi thi hành hiệp định Giơnevơ đòi hiệp thương tổng tuyển cử chống khủng bố chống chiến dịch “tố cộng diệt cộng”.
- Mở đầu là phong trào hoà bình của nhân dân Sài Gòn tháng 8/1954. Phong trào đã bị Mĩ diệt đàn áp khủng bố nhưng vẫn tiếp tục dâng cao.
- Từ 1958-1959, phong trào đấu tranh có sự thay đổi về mục tiêu và hình thức. Từ đấu tranh hoà bình chính trị chuyển sang đấu tranh chính trị vũ trang chuẩn bị cho 1 cao trào cách mạng mới.

Câu 35: Nêu những nét chính của phong trào Đồng Khởi (1959- 1960) (hoặc nguyên nhân, diễn biến, ý nghĩa của phong trào Đồng Khởi)

1. Nguyên nhân(Hoàn cảnh lịch sử)

- Từ 1957-1959, Mĩ- Diệm đã tăng cường chính sách khủng bố, với các chính sách “tố cộng”, “diệt cộng” để đàn áp cách mạng miền Nam.
- Đặc biệt tháng 5/1959 chúng cho ra đời bộ luật 10/59 lê máy chém đi khắp miền Nam giết hại hàng loạt người vô tội, đặt đảng cộng sản ra ngoài vòng pháp luật.
- Trước tình hình đó, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15 họp đầu năm 1959 đã quyết định nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng để đánh đổ chính quyền Mĩ- Diệm.
- Có nghị quyết soi sáng, phong trào ban đầu diễn ra lẻ tẻ ở một số nơi, sau đó phát triển thành phong trào Đồng Khởi.

2. Diễn biến:

- Ban đầu phong trào diễn ra lẻ tẻ ở một số nơi như cuộc nổi dậy của nhân dân Bắc Ái, Trà Bồng, rồi phong trào lan rộng khắp miền Nam thành cao trào cách mạng với cuộc “Đồng Khởi”, tiêu biểu ở Bến Tre.
- Ngày 17/1/1960, nhân dân ba xã thuộc huyện Mỏ Cày (Bến Tre) đã đồng loạt nổi dậy giải tán chính quyền địch thành lập chính quyền cách mạng tập hợp lực lượng vũ trang nhân dân.
- Từ 3 xã đã lan rộng ra toàn huyện Mỏ Cày và tỉnh Bến Tre.
- Từ Bến Tre, phong trào nhanh chóng lan rộng ra khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số tỉnh miền Trung Trung Bộ.

3. Kết quả và ý nghĩa

- Kết quả: Phong trào Đồng Khởi đã làm cho chính quyền địch ở các địa phương bị tan rã từng mảng lớn.
- Ý nghĩa:
 - + Giáng đòn nặng nề vào chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam, làm lung lay tận gốc chính quyền Ngô Đình Diệm.
 - + Đánh dấu bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn chiến lược sang thế tiến công.
 - + Từ khi thế đó, ngày 20/11/1960, mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời để hoàn tất các lực lượng chống Mỹ.

Câu 36: Nhân dân miền Nam chiến đấu chống “Chiến tranh đặc biệt” (1961- 1965) và giành thắng lợi như thế nào? (Hoặc: âm mưu và thủ đoạn của Mĩ- ngụy trong chiến lược “chiến tranh đặc biệt”. Quân và dân ta đã chiến đấu chống “chiến tranh đặc biệt” đó như thế nào?)

1. Hoàn cảnh lịch sử:

- Sau năm 1960, Mĩ- Diệm bị thất bại nặng nề.
- Trên thế giới phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh, tổng thống Mỹ Kenodi đưa ra chiến lược toàn cầu “phản ứng linh hoạt” và thực hiện thí điểm ở miền Nam chiến lược “chiến tranh đặc biệt”.

2. Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ.

* Âm mưu:

- Chiến tranh đặc biệt là hình thức chiến tranh thực dân kiểu mới của Mĩ được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn Mĩ, dựa vào vũ khí, trang bị kỹ thuật và phương tiện chiến tranh hiện đại nhằm chống lực lượng cách mạng và nhân dân ta.
- Âm mưu cơ bản của chiến lược chiến tranh đặc biệt là “dùng người Việt đánh người Việt”.

* Thủ đoạn (hoặc biện pháp thực hiện):

- Từ 1961-1963, Mĩ đề ra kế hoạch Xtalây- Taylo nhằm bình định miền Nam trong vòng 18 tháng.
- Từ 1964-1965 đề ra Giônxon manamaran nhằm bình định miền Nam trong vòng 2 năm
- Để thực hiện những kế hoạch trên, Mĩ đã:

- + Tăng cường viện trợ quân sự cho Diệm, đưa vào miền Nam nhiều cố vấn Mĩ.
- + Tăng nhanh Ngụy quân, dồn dân lập ấp chiến lược.
- + Sử dụng các chiến thuật chiến tranh mới như “trục thẳng vận”, “thiết xa vận”.
- + Liên tiếp mở các cuộc hành quân càn quét ở miền Nam, tiến hành các hoạt động phá hoại miền Bắc nhằm ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam.

3. Quân và dân ta chiến đấu chống chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mĩ.

a. Chủ trương của Đảng.

- Để đáp ứng yêu cầu của cách mạng miền Nam, ngày 20/12/1960 mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Tháng 1/1961, trung ương cục miền Nam ra đời. Tháng 2/1961 các lực lượng vũ trang thống nhất thành quân giải phóng miền Nam Việt Nam.

- Dưới sự lãnh đạo của đảng, nhân dân miền Nam đã đẩy mạnh đấu tranh chống Mĩ- Ngụy, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy với tiến công địch trên cả 3 vùng chiến lược, đánh địch bằng 3 mũi giáp công: chính trị, quân sự, binh vận.

b. Những thắng lợi quan trọng:

- * Trên mặt trận chống phá bình định (phong trào phá ấp chiến lược): diễn ra gay go quyết liệt giữa ta với địch giữa việc lập và phá ấp chiến lược.

- Với quyết tâm “một tấc đất không dính một li không dời”, nhân dân miền Nam kiên quyết bám đất giữ làng, cuối năm 1962 trên nửa tổng số ấp với 70% nhân dân miền Nam vẫn do cách mạng kiểm soát.

- Cuối năm 1964, từng mảng ấp chiến lược của địch bị phá vỡ, nhiều nơi trở thành làng chiến đấu của ta.

- * Trên mặt trận quân sự:

- Trong những năm 1961-1962 quân ta đẩy lùi nhiều cuộc tấn công càn quét của địch vào chiến khu D, căn cứ U Minh, Tây Ninh.
- Ngày 2/1/1963, quân ta giành thắng lợi lớn trong trận Ấp Bắc (Mĩ Tho) làm dấy lên phong trào “thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công”.
- Trong Đông- Xuân 1964-1965, ta giành thắng lợi lớn ở Bình Giả (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Bình Phước) gây cho quân Sài Gòn những thiệt hại nặng, làm phá sản cơ bản chiến tranh đặc biệt.

* Trên mặt trận chính trị:

- Phong trào đấu tranh của nhân dân diễn ra sôi nổi ở các đô thị lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh của đội quân tóc dài và của các tín đồ Phật tử chống chính quyền Mĩ-Điệm.
- Phong trào của học sinh sinh viên làm cho vùng hậu cứ của địch càng thêm rối loạn.
- Ngày 1/11/1963, Mĩ giết dây cho bọ tướng lĩnh quân đội Sài Gòn lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm.

=> Từ các thắng lợi trên các mặt trận, quân dân ta đã làm phá sản cơ bản chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mĩ

d. Ý nghĩa:

- Đây là thất bại có tính chất chiến lược thứ hai của Mĩ, buộc Mĩ phải chuyển sang chiến lược chiến tranh cục bộ.
- Cách mạng miền Nam luôn giữ vững thế chủ động tiến công trên chiến trường.
- Mĩ thất bại trong việc sử dụng miền Nam Việt Nam làm thí điểm một loại hình chiến tranh mới để đàn áp phong trào cách mạng trên thế giới.

Câu 37: Trình bày những thắng lợi của nhân dân ta trong chiến đấu chống chiến lược “chiến tranh cục bộ” (1965- 1968) của Mĩ (hoặc: Âm mưu, thủ đoạn của Mĩ trong chiến lược chiến tranh cục bộ. Quân dân ta đã chiến đấu chống chiến lược chiến tranh cục bộ như thế nào?)

1. Chiến lược “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mĩ ở miền Nam:

- Hoàn cảnh: Sau thất bại của chiến lược chiến tranh đặc biệt, từ giữa năm 1965, chính quyền Giôn-xon chuyển sang chiến lược “chiến tranh cục bộ” ở miền Nam Việt Nam, đồng thời mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc.

Chiến lược chiến tranh cục bộ là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng lực lượng quân Mĩ, quân đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn trong đó quân Mĩ giữ vai trò quan trọng cùng với vũ khí và phương tiện chiến tranh nhằm chống lại cách mạng và nhân dân ta.

- Âm mưu:

Chiến lược chiến tranh cục bộ là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mĩ, được tiến hành bằng quân Mĩ là chủ yếu, quân đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn nhằm chống lại lực lượng cách mạng của nhân dân ta.

- Thủ đoạn:

+ Dựa vào ưu thế quân số đông, vũ khí hiện đại, chúng thực hiện chiến thuật 2 gọng kìm tìm diệt và bình định vào căn cứ kháng chiến của ta.

+ Chúng mở cuộc tấn công vào căn cứ Vạn Tường (tháng 8/1965)

+ Mĩ mở 2 cuộc phản công chiến lược mùa khô năm 1965-1966 và 1966-1967

+ Mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc.

2. Cuộc chiến đấu chống chiến lược “chiến tranh cục bộ” của Mĩ.

- Với ý chí quyết chiến và quyết thắng giặc Mĩ xâm lược, nhận được sự chi viện của miền Bắc, nhân dân miền Nam liên tiếp giành được thắng lợi trên các mặt trận:

- Chiến thắng Vạn Tường (Quảng Ngãi) ngày 18/8/1965 loại khỏi vòng chiến đấu hơn 900 tên địch, mở ra cao trào “tìm Mĩ mà đánh, tìm Ngụy mà diệt” trên khắp miền Nam.

- Bước vào mùa khô 1965-1966, với 720.000 quân, địch mở đợt phản công với 450 cuộc hành quân lớn nhỏ vào 2 hướng chính Liên Khu V và miền Đông Nam Bộ nhằm bẻ gãy xương sống Việt cộng.

Quân dân miền nam đã đánh địch trên mọi hướng, tiến công chúng khắp mọi nơi loại khỏi vòng chiến đấu 104.000 tên địch trong đó có 42.000 lính Mỹ.

- Mùa khô 1966-1967, với 980.000 quân, Mỹ mở cuộc phản công chiến lược với 895 cuộc hành quân lớn nhỏ vào hướng chính là Đông Nam Bộ với ý đồ tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta. Quân dân ta đã đập tan cuộc phản công thứ 2 của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 151.000 tên trong đó có 68.000 quân Mỹ.

- Ở khắp vùng nông thôn, ven thị, quần chúng nhân dân đã đứng lên đấu tranh chống ách kìm kẹp của địch, phá vỡ từng mảng gấp chiến lược.

- Ở khắp các đô thị, quần chúng nhân dân đấu tranh sôi nổi đòi Mỹ rút về nước, đòi tự do dân chủ, vùng giải phóng được mở rộng, uy tín của mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được nâng cao.

- Mùa Xuân năm 1968 với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân của quân và dân ta đã làm lung lay ý chí xâm lược của quân viễn chinh Mỹ, buộc chúng phải tuyên bố “Phi Mỹ hoá” chiến tranh, tức là thừa nhận sự thất bại của chiến tranh cục bộ.

Câu 38: Hoàn cảnh lịch sử, diễn biến, ý nghĩa và hạn chế của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968?

1. Hoàn cảnh lịch sử:

Bước vào Xuân 1968, so sánh lực lượng giữa ta và địch thay đổi có lợi cho ta, đồng thời lợi dụng mâu thuẫn ở nước Mỹ trong bầu cử tổng thống, ta chủ trương mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, trọng tâm là các đô thị.

2. Diễn biến và kết quả:

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực ta vào hầu hết các đô thị trong đêm 30 rạng ngày 31/1/1968, diễn ra làm 3 đợt: 30/1 đến 25/2/1968; tháng 5 và 6; tháng 8 và 9/1968. Trong đợt 1 ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 150.000 tên địch, phá huỷ một khối lượng lớn xe và phương tiện chiến tranh.

- Tại Sài Gòn, quân giải phóng tiến công các vị trí đầu não của địch như Toà Đại sứ Mỹ, Dinh Độc lập, Bộ Tổng tham mưu... loại khỏi vòng chiến đấu 147.000 tên địch.

3. Ý nghĩa: Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã giáng cho địch những đòn bất ngờ, làm lung lay ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải tuyên bố “phi Mỹ hoá chiến tranh”, ngừng hoàn toàn ném bom bắn phá miền Bắc, chịu đàm phán với ta ở Paris, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ.

4. Hạn chế:

- Ta gặp những khó khăn và tổn thất, quân cách mạng chiếm giữ thành phố đợt 1 bị đẩy ra ngoài, nhiều người dân ủng hộ và có tình cảm với cách mạng bị bắt và giết hại.

- Nhiều vùng nông thôn trước đây của ta nay bị địch chiếm.

Câu 39: Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ trong chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” và “Đông Dương hoá chiến tranh” (1969- 1973). Quân dân ta chiến đấu chống chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh và Đông Dương hoá chiến tranh của Mỹ như thế nào?

Trả lời:

1. Chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” và “Đông Dương hoá chiến tranh” của Mỹ.

* Hoàn cảnh lịch sử: Sau thất bại của chiến lược “chiến tranh cục bộ”, Mỹ chuyển sang chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương với chiến lược “Đông Dương hoá chiến tranh”.

* Âm mưu:

+ “Việt Nam hoá chiến tranh” là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ được tiến hành bằng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hỏa lực, không quân, hậu cần của Mỹ, do cố vấn Mỹ chỉ huy cùng với vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại.

+ Âm mưu cơ bản của “Việt Nam hoá chiến tranh” là tiếp tục “dùng người Việt đánh người Việt” để giảm xương máu của người Mỹ trên chiến trường.

* Thủ đoạn:

+ Tăng cường xây dựng và viện trợ cho quân nguy nhằm chống lại lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

+ Quân đội Sài Gòn được sử dụng như lực lượng xung kích để mở rộng xâm lược Campuchia, tăng cường chiến trường ở Lào, thực hiện âm mưu “Dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương”.

+ Dùng thủ đoạn ngoại giao lợi dụng mâu thuẫn Xô- Trung, thoả hiệp với Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước này đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

+ Mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai.

2. Quân dân miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” và “Đông Dương hoá chiến tranh” của Mĩ: Quân dân miền Nam vừa chiến đấu trên chiến trường vừa đấu tranh với địch trên bàn đàm phán.

* Trên mặt trận chính trị:

+ Ngày 6/6/1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam được thành lập, được 23 nước công nhận, 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

+ Tháng 4/1970, Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương họp, biểu thị quyết tâm đoàn kết chiến đấu chống Mĩ của nhân dân ba nước Đông Dương.

+ Ở khắp vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, thành thị miền Nam, phong trào của học sinh sinh viên, phong trào chống “bình định”, phá “áp chiến lược” phát triển mạnh mẽ.

* Trên mặt trận quân sự:

+ Từ 30/4 đến 30/6/1970, phối hợp với quân dân Campuchia đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của 10 vạn quân Mĩ và quân Sài Gòn.

+ Từ 12/2 đến 23/3/1971, phối hợp với quân dân Lào đập tan cuộc hành quân mang tên “Lam Son-719” của 4,5 vạn quân Mĩ và quân Sài Gòn, giữ vững hành lang chiến lược của 3 nước Đông Dương.

+ Đầu năm 1972, ta chủ động mở cuộc tiến công chiến lược đánh vào quân Mĩ- Ngụy trên khắp miền Nam, bắt đầu từ 30/3/1972, ta đánh vào 3 hướng chính là Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Sau gần 3 tháng (6/1972) ta đã chọc thủng 3 phòng tuyến quan trọng của địch. Đây là chiến lược Việt Nam hoá đứng trước nguy cơ bị phá sản.

* Ý nghĩa: Giáng đòn nặng nề vào chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố “Mĩ hoá” trở lại chiến tranh xâm lược, chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc, thừa nhận sự thất bại của “Việt Nam hoá chiến tranh”, phải kí hiệp định Pari chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương.

Câu 40: Nêu nội dung và ý nghĩa của Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam.

1. Hoàn cảnh:- Ngày 31/3/1968, sau đòn tấn công bất ngờ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, Mĩ bắt đầu nói đến thương lượng.- Ngày 13/5/1968, cuộc thương lượng hai bên chính thức diễn ra ở Pari. Ngày 25/1/1969, Hội nghị bốn bên về Việt Nam chính thức họp phiên đầu tiên. Cuộc đấu tranh trên bàn thương lượng diễn ra gay gắt.- Quân dân ta đã làm nên trận “Điện Biên Phủ trên không” buộc Mĩ phải ký hiệp định Pari ngày 27/1/1973. Nội dung hiệp định.- Hoa Kỳ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.- Hai bên ngừng bắn ở miền Nam, Hoa Kỳ cam kết chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống phá miền Bắc Việt Nam.- Hoa Kỳ rút hết quân đội của mình và quân các nước đồng minh, phá hết các căn cứ quân sự của Mĩ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.- Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.- Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.- Hai bên trao trả nhau tù binh và dân thường bị bắt.- Hoa Kỳ cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, thiết lập quan hệ bình thường cùng có lợi với Việt Nam. 3. Ý nghĩa của hiệp định.- Hiệp định Pari về Việt Nam là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của nhân dân ta trên cả hai miền Nam- Bắc; mở ra một bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến

chống Mỹ cứu nước.- Hiệp định Pari đã buộc Mỹ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, rút hết quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Câu 41: Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975: Hoàn cảnh, Chủ trương, diễn biến, kết quả, ý nghĩa lịch sử?

1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương của Đảng:- Hiệp định Pari được kí kết, quân Mỹ và đồng minh rút khỏi nước ta, so sánh lực lượng ở miền Nam có lợi cho cách mạng.- Trước tình hình đó, Bộ chính trị Trung ương Đảng đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong 2 năm 1975 và 1976. Nhưng Bộ chính trị nhấn mạnh “cả năm 1975 là thời cơ” và chỉ rõ “nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975”. 2. Diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy diễn ra trong gần 2 tháng (từ 4/3 đến 2/5/1975) qua 3 chiến dịch lớn: Tây Nguyên; Huế-Đà Nẵng và Chiến dịch Hồ Chí Minh. a. Chiến dịch Tây Nguyên (4/3 đến 24/3):- Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng, cả ta và địch đều cố nắm giữ. Nhưng do nhận định sai hướng tiến công của quân ta, địch chốt giữ ở đây một lực lượng mỏng, bố phòng sơ hở. Căn cứ vào đó, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tấn công chủ yếu trong năm 1975.- Thực hiện kế hoạch, ta tập trung lực lượng mở chiến dịch Tây Nguyên với trận mở màn then chốt ở Buôn Ma Thuật ngày 10/3/1975 và giành thắng lợi.- Ngày 12/3, địch tập trung lực lượng phản công hòng tái chiếm Buôn Ma Thuật nhưng thất bại, địch phải rút chạy khỏi Tây Nguyên. Trên đường rút chạy chúng bị quân ta truy kích tiêu diệt.- Ngày 24/3 chiến dịch kết thúc, ta đã giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên với hơn 60 vạn dân.* Ý nghĩa: Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã đưa cuộc kháng chiến của nhân dân ta từ tiến công chiến lược phát triển thành tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam. b. Chiến dịch Huế-Đà Nẵng (21/3 đến 29/3)- Nhận thấy thời cơ chiến lược đến nhanh, ngay khi chiến dịch Tây Nguyên đang tiếp diễn, Bộ Chính trị quyết định kịp thời kế hoạch giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam, trước tiên là chiến dịch Huế-Đà Nẵng.- Ngày 21/3/1975, quân ta đánh thẳng vào căn cứ địch, chặn các đường tháo chạy của chúng, hình thành thế bao vây địch trong thành phố.- Ngày 25/3/1975, quân ta tiến vào cố đô Huế, đến ngày 26/3 ta giải phóng cố đô Huế và toàn bộ tỉnh Thừa Thiên. Cùng thời gian này ta giải phóng Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Chu Lai tạo thế uy hiếp Đà Nẵng từ phía Nam.- Sáng 29/3/1975, quân ta tiến công Đà Nẵng, đến 3h chiều cùng ngày Đà Nẵng hoàn toàn giải phóng.- Cùng thời gian trên, các tỉnh còn lại ở ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên, một số tỉnh Nam Bộ và các đảo biển miền Trung lần lượt được giải phóng.* Ý nghĩa: Chiến thắng Huế-Đà Nẵng gây nên tâm lý tuyệt vọng trong nguy quyền, đưa cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân dân ta tiến lên một bước mới với sức mạnh áp đảo. c. Chiến dịch Hồ Chí Minh (26/4 đến 30/4)- Sau thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Huế-Đà Nẵng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng nhận định “Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam”; từ đó đi đến quyết định “phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kỹ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa”; chiến dịch giải phóng Sài Gòn- Gia Định được mang tên “chiến dịch Hồ Chí Minh”.- Ngày 9/4, quân ta tấn công Xuân Lộc-một căn cứ phòng thủ trọng yếu bảo vệ Sài Gòn từ phía Đông.- Ngày 16/4, quân ta phá vỡ phòng thủ của địch ở Phan Rang.- Ngày 21/4, quân địch ở Xuân Lộc tháo chạy, bộ đội ta áp sát Sài Gòn.- 17h ngày 26/4, ta nổ súng mở đầu chiến dịch Hồ Chí Minh, năm cánh quân của ta cùng một lúc tiến vào trung tâm Sài Gòn.- 10h45 phút ngày 30/4, xe tăng và bộ binh của ta tiến thẳng vào Dinh Độc Lập, bắt sống toàn bộ Nội các Sài Gòn. Tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện.- 11h30 cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập báo hiệu sự toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.- Sau khi Sài Gòn được giải phóng, các tỉnh còn lại cũng nhất tề nổi dậy tấn công địch. Đến ngày 2/5/1975, miền Nam nước ta hoàn toàn giải phóng.* Ý nghĩa: đây là chiến thắng lớn nhất, oanh liệt nhất của nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ; làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của Mỹ, tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào cách mạng trên thế giới phát triển.

Câu 42: Trình bày nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954-1975)

1. Nguyên nhân thắng lợi:- Có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Hồ Chí Minh với đường lối chính trị đúng đắn, sáng tạo, gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, chiến đấu vì độc lập tự do.- Nhân dân ta giàu lòng yêu nước, đoàn kết nhất trí, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, xây dựng và bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà. Hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.- Có sự đoàn kết chiến đấu của nhân dân nước Việt Nam, Lào, Campuchia; sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa và bạn bè quốc tế, kể cả nhân dân yêu chuộng hòa bình Mĩ.

2. Ý nghĩa lịch sử- Giải phóng hoàn toàn miền Nam, bảo vệ vững chắc chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, thống nhất đất nước.- Kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị của chủ nghĩa thực dân đế quốc trên đất nước ta. Trên cơ sở đó, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cả nước, thống nhất đất nước.- Mở ra kỉ nguyên mới của cách mạng Việt Nam- kỉ nguyên độc lập, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội.- Thắng lợi của nhân dân ta, thất bại của đế quốc Mĩ đã tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới, là nguồn cổ vũ mạnh mẽ đối với phong trào cách mạng thế giới, nhất là phong trào giải phóng dân tộc.

VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

Câu 43: Trình bày những thành tựu đạt được trong việc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế- xã hội ở hai miền đất nước sau năm 1975.

1. Miền Bắc:

- Nhiệm vụ: khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, thực hiện nhiệm vụ căn cứ địa cách mạng của cả nước và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia trong giai đoạn mới.

- Thành tựu: diện tích trồng lúa, trồng hoa màu, cây công nghiệp tăng; nhiều công trình, nhà máy được mở rộng và xây dựng mới; sản lượng phần lớn các sản phẩm quan trọng đều đạt và vượt mức trước chiến tranh; sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế phát triển mạnh...

2. Miền Nam.

- Nhiệm vụ: khôi phục và phát triển kinh tế- văn hoá, kết hợp ổn định tình hình ở những vùng mới giải phóng

- Thành tựu:

+ Thực hiện công tác tiếp quản vùng giải phóng; thành lập chính quyền cách mạng và đoàn thể quần chúng các cấp.

+ Tổ chức cho nhân dân trước đây bị dồn dân vào các ấp chiến lược hay bỏ chạy ra các thành phố, không có việc làm hồi hương, chuyển về nông thôn tham gia sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

+ Tịch thu toàn bộ tài sản và ruộng đất của bọn phản động chạy ra nước ngoài; tuyên bố xoá bỏ quan hệ bóc lột phong kiến, bước đầu thực hiện chính sách ruộng đất, đem lại quyền lợi cho nông dân; quốc hữu hoá ngân hàng, thay đồng tiền cũ bằng đồng tiền mới cách mạng.

+ Khôi phục sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp... để đáp ứng nhu cầu cấp bách trong cuộc sống của nhân dân.

+ Các hoạt động văn hoá, giáo dục, y tế... được tiến hành khẩn trương từ những ngày đầu mới giải phóng.

Câu 44: Trình bày quá trình hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước (1975-1976) ở nước ta diễn ra như thế nào?

a. Hoàn cảnh:

- Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, miền Nam được giải phóng, nước ta được thống nhất về mặt lãnh thổ nhưng ở mỗi miền Nam, Bắc lại tồn tại hình thức nhà nước khác nhau.

- Để đáp ứng nguyện vọng của nhân dân cả nước, đồng thời phù hợp với thực tế lịch sử dân tộc, Đảng ta đã đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

b. Quá trình thống nhất về mặt Nhà nước:

- Hội nghị lần thứ 24 BCH Trung ương (tháng 9/1975) đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

- Từ 15 đến 21/11/1975 đại biểu hai miền Nam- Bắc đã họp hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước và đã nhất trí hoàn thành chủ trương, biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

- Ngày 25/4/1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước.

- Từ ngày 24/6 đến 3/7/1976, Quốc hội khóa VI của nước Việt Nam thống nhất họp kì đầu tiên tại Hà Nội đã thông qua và quyết định nhiều vấn đề về một nước Việt Nam thống nhất:

+ Thông qua chính sách đối nội, đối ngoại của Nhà nước Việt Nam thống nhất.

+ Quyết định tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Quyết định Quốc huy, Quốc kì và Quốc ca.

+ Quyết định thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn- Gia Định được đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bầu các cơ quan, chức vụ cao nhất của Nhà nước, bầu Ban dự thảo hiến pháp.

+ Ở các địa phương, Quốc hội quyết định tổ chức thành ba cấp chính quyền là tỉnh, huyện, xã hoặc các thành phố, quận, phường...

c. Ý nghĩa:

- Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã tạo nên những điều kiện thuận lợi mới để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội và khả năng to lớn để bảo vệ Tổ quốc, mở rộng quan hệ quốc tế

- Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vừa mới thành lập đã có 94 nước chính thức công nhận và đặt quan hệ ngoại giao. Ngày 20/9/1977, nước ta trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc.

- Tạo điều kiện để ta tiếp tục thống nhất trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội...

Câu 45: Hoàn cảnh lịch sử và nội dung đường lối đổi mới của Đảng (Hoặc: vì sao Đảng ta tiến hành đổi mới? Nội dung...).

1. Hoàn cảnh lịch sử tiến hành công cuộc đổi mới đất nước:

- Trong nước:

+ Trải qua 10 năm thực hiện kế hoạch 5 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội (1976- 1985), ta đã đạt được những thành tựu và ưu điểm đáng kể trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Song gặp không ít khó khăn. Khó khăn ngày càng lớn, đưa đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng nhất là về kinh tế xã hội.

+ Nguyên nhân cơ bản là do các sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện.

+ Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và đẩy mạnh cách mạng XHCH tiến lên, phải đổi mới.

- Thế giới:

+ Do cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng ở Liên Xô và các nước XHCH khác đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải tiến hành đổi mới.

+ Những thay đổi của tình hình thế giới và quan hệ quốc tế giữa các nước do tác động của cách mạng khoa học kĩ thuật trở thành xu thế thế giới đã tác động đến nước ta.

2. Đường lối đổi mới

- Chủ trương: Được đề ra lần đầu tiên tại Đại hội toàn quốc lần thứ VI (12/1986). Sau đó được điều chỉnh, bổ sung, phát triển tại Đại hội VII (6/1991), Đại hội VIII (6/1996), Đại hội IX (4/2001).

- Quan điểm đổi mới: Đổi mới đất nước không phải là thay đổi mục tiêu của Chủ nghĩa xã hội, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về Chủ nghĩa xã hội, những hình thức bước đi và biện pháp thích hợp.

- Đường lối: Đổi mới phải toàn diện, đồng bộ, từ kinh tế, chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hoá nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế.

- Nội dung đổi mới:

+ Đổi mới kinh tế: Đảng chủ trương xoá bỏ cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp, hình thành cơ chế thị trường; xây dựng nền kinh tế quốc dân với cơ cấu nhiều ngành nghề, nhiều quy mô và trình độ công nghệ; phát triển kinh tế hành hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

+ Đổi mới chính trị: Đảng chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, nhà nước của dân, do dân và vì dân; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc, chính sách đối ngoại hoà bình, hữu nghị, hợp tác.

Câu 46: Trình bày những thành tựu và hạn chế của công cuộc đổi mới của nước ta từ năm 1986 đến năm 2000 (Hoặc những thành tựu và hạn chế về kinh tế- xã hội của nước ta trong việc thực hiện các kế hoạch nhà nước 5 năm: 1986-1990, 1991-1995, 1996-2000).

1. Kế hoạch nhà nước 5 năm 1986-1990: Mở đầu công cuộc đổi mới

* Nhiệm vụ, mục tiêu: Đại hội Đảng lần thứ VI (12/1986) đề ra kế hoạch 5 năm với mục tiêu, nhiệm vụ là: Trước mắt, trong 5 năm này cần tập trung sức người, sức của thực hiện bằng được nhiệm vụ, mục tiêu của Ba chương trình kinh tế lớn: lương thực- thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

* Kết quả:

- Thành tựu:

+ Về lương thực thực phẩm: Từ chỗ thiếu ăn, đến năm 1989, ta đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân.

+ Về hàng hoá, thị trường: Nhất là hàng tiêu dùng, dồi dào, đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi, trong đó nguồn sản xuất trong nước tăng hơn trước, có tiến bộ về chất lượng và mẫu mã. Các cơ sở sản xuất gắn chặt với thị trường, phân bổ cấp của nhà nước giảm đáng kể.

+ Kinh tế đối ngoại: phát triển nhanh và mở rộng hơn trước về quy mô, hình thức, đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu kinh tế- xã hội. Trong kế hoạch 5 năm này, nhiều mặt hàng có giá trị như gạo, dầu thô....

+ Thành tựu quan trọng khác là ta đã kiềm chế được một bước lạm phát. Cụ thể nếu chỉ số tăng bình quân hàng tháng trên thị trường năm 1986 là 20%, năm 1987 là 10%, năm 1988 là 14%, năm 1989 là 2,5%, năm 1990 là 4,4%.

=> Những thành tựu bước đầu đã chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.

- Hạn chế, khó khăn:

+ Nền kinh tế còn mất cân đối lớn, lạm phát vẫn ở mức cao, lao động thiếu việc làm tăng, hiệu quả kinh tế thấp.

+ Chế độ tiền lương bất hợp lý, đời sống của nhân dân bị giảm sút.

+ Sự nghiệp văn hoá có những mặt tiếp tục xuống cấp. Tình trạng tham nhũng, mất dân chủ, bất công xã hội chưa khắc phục được.

2. Kế hoạch nhà nước 5 năm 1991-1995: Tiếp tục sự nghiệp đổi mới

* Nhiệm vụ, mục tiêu: Đại hội Đảng lần thứ VII (6/1991) đề ra kế hoạch 5 năm 1991-1995 với nhiệm vụ, mục tiêu là: đẩy lùi và kiềm soát được lạm phát; ổn định, phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội; ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân, bắt đầu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

* Kết quả:

- Thành tựu:

- + Trong 5 năm, nền kinh tế tăng trưởng nhanh, tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hàng năm là 8,2%; công nghiệp tăng 13,3%; nông nghiệp là 4,5%.
- + Trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ: nạn lạm phát được đẩy lùi từ 67,1% (1991) xuống 12,7% (1995). Tỷ lệ thiếu hụt ngân sách được kiềm chế.
- + Xuất khẩu đạt 17 tỉ USD, quan hệ mậu dịch mở rộng, tiếp cận với nhiều thị trường mới.
- + Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh, bình quân hàng năm là 50%.
- + Thu nhập và đời sống của các tầng lớp nhân dân ở các vùng đều được cải thiện. Mỗi năm giải quyết được việc làm cho hơn 1 triệu lao động.
- + Tình hình chính trị- xã hội ổn định, quốc phòng an ninh được củng cố.
- + Mở rộng quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây, tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đồng quốc tế. Ngày 11/7/1995, Việt Nam và Hoa Kỳ thiết lập quan hệ ngoại giao. Ngày 28/7/1995, Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).
- Hạn chế, khó khăn:
 - + Lực lượng sản xuất còn nhỏ bé, cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu, trình độ khoa học và công nghệ chuyển biến chậm...
 - + Tình trạng tham nhũng, lãng phí chưa được ngăn chặn. Sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn tăng nhanh; đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở những vùng sâu vùng xa còn nhiều khó khăn.
- 3. Kế hoạch nhà nước 5 năm (1996-2000): Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá
 - * Nhiệm vụ, mục tiêu: Đại hội Đảng lần thứ VIII (6/1996) đề ra kế hoạch nhà nước 5 năm với nhiệm vụ và mục tiêu: Đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Phấn đấu đạt và vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với việc giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội. Cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.
 - * Kết quả:
 - Thành tựu:
 - + GDP bình quân tăng hàng năm là 7%; công nghiệp là 13,5%; nông nghiệp là 5,7%.
 - + Trong 5 năm, nông nghiệp phát triển liên tục, góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng chung và giữ vững ổn định kinh tế- xã hội.
 - + Cơ cấu ngành kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
 - + Hoạt động xuất nhập khẩu không ngừng tăng lên. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt khoảng 10 tỉ USD, gấp 1,5 lần so với 5 năm trước.
 - + Các doanh nghiệp Việt Nam từng bước mở rộng đầu tư ra nước ngoài. Đến năm 2000 đã có trên 40 dự án đầu tư vào 12 nước và vùng lãnh thổ.
 - + Đến hết năm 2000, có 100% tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ; một số tỉnh, thành phố bắt đầu thực hiện chương trình phổ cập trung học cơ sở.
 - + Đến năm 2000, nước ta có quan hệ thương mại với hơn 140 nước, quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ, thu hút được nhiều vốn đầu tư từ nước ngoài.
 - Hạn chế, khó khăn:
 - + Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm chưa tốt, giá thành cao.
 - + Kinh tế nhà nước chưa được củng cố tương xứng với vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể chưa mạnh.
 - + Các hoạt động khoa học và công nghệ chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
 - + Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn ở mức cao. Mức sống của nhân dân, nhất là nông thôn, ở một số vùng còn thấp.
- 4. Ý nghĩa thành tựu đạt được sau 15 năm đổi mới:
 - Tăng cường sức mạnh tổng hợp, làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân.
 - Củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế.